

LỜI GIỚI THIỆU

"Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước."

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII lựa chọn "Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới" là một trong ba khâu đột phá của tỉnh giai đoạn 2020-2025. Thực hiện khâu đột phá, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 15 đề án, kế hoạch, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025, đây là những chủ trương, giải pháp mang tầm chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Tuyên Quang. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biên tập thành cuốn tài liệu "**Chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025**", là một cẩm nang để tuyên truyền, triển khai thực hiện khâu đột phá của tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp, giúp đỡ của Ủy ban MTTQ, các tổ chức đoàn thể, sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn; đồng thời kêu gọi các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, nông dân trên địa bàn tỉnh tiếp tục chủ động, sáng tạo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh đã đề ra.

Trân Trọng!

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TUYÊN QUANG

*Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

ĐỀ ÁN

CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HÀNG HÓA, TẬP TRUNG VÀO CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC, ĐẶC SẢN THEO CHUỖI LIÊN KẾT BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, GIÁ TRỊ GIA TĂNG CAO GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

QUAN ĐIỂM

- 1 Cơ cấu lại nông nghiệp nhằm đẩy nhanh tiến trình phát triển nông nghiệp hàng hóa; phát huy lợi thế điều kiện tự nhiên, khai thác tiềm năng để phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực, đặc sản có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao; từng bước xây dựng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".
- 2 Tổ chức sản xuất hiệu quả gắn với thị trường và phát triển bền vững; đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chủ lực, đặc sản của địa phương, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và thị trường quốc tế.
- 3 Củng cố, nâng cao hiệu quả cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn; nông dân đủ sức thực hiện nhiệm vụ và vai trò kiến tạo phát triển nông nghiệp, nông thôn.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

- 1 Phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh nông sản. Ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.
- 2 Nâng cao thu nhập cho người sản xuất, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, góp phần quan trọng để đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.
- 3 Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn tài nguyên; bảo tồn đa dạng sinh học.

MỘT SỐ MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2025

- 1 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 11.348,7 tỷ đồng, tăng bình quân trên 4%/năm. Cơ cấu GRDP nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2025: Nông nghiệp chiếm 76,6% (*giảm 7,3%*), lâm nghiệp chiếm 18,3% (*tăng 5,3%*), thủy sản chiếm 5,1% (*tăng 1,9%*).
- 2 Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất theo các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%.
- 3 Tỷ lệ giá trị sản phẩm sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%.
- 4 Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 15%.
- 5 Tổng diện tích đất trồng trọt hữu cơ trên 1% tổng diện tích đất cây trồng chính (*1,5% diện tích các cây trồng chủ lực*).
- 6 Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 80%.
- 7 Xây dựng 116 liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, trong đó có ít nhất 76 chuỗi sản phẩm thực hiện liên kết các khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.
- 8 Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha canh tác nông nghiệp, rừng trồng, nuôi trồng thủy sản gấp 1,3 lần so với năm 2020, trong đó:
 - Đất trồng trọt 130 triệu đồng/ha
 - Rừng trồng 150 triệu đồng/ha/chu kỳ.
 - Đất chuyên nuôi thủy sản 125 triệu đồng/ha.
- 9 Toàn tỉnh có trên 68% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 44 triệu đồng/người/ năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2-2,5%/năm.

01 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân trên 3%/năm.

02 Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%.

03 Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 60%.

04 Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 30%.

05 Tổng diện tích đất trồng trọt hữu cơ trên 2% tổng diện tích đất cây trồng chính.

06 Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 90%.

07 Có ít nhất 150 liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

08 Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha canh tác nông nghiệp trên 150 triệu đồng/ha; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha rừng trồng 180 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1ha đất chuyên nuôi thủy sản 145 triệu đồng/ha.

09 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới; 06/06 huyện, đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

1

ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT THEO VÙNG

Vùng núi cao phía Bắc (huyện Na Hang, Lâm Bình)

Phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế: Chè Shan tuyết, lạc, lúa đặc sản, đỗ xanh, lê Hồng Thái, rau quả đặc sản, hữu cơ, trồng rừng gỗ lớn, trâu, bò thịt, lợn đen, lợn rừng, gà thả vườn, vịt bầu địa phương thả suốt, dê núi, ong mật, cá đặc sản.

Các sản phẩm tiềm năng: Trồng hoa tại các xã Hồng Thái, Khâu Tinh...huyện Na Hang; trồng dược liệu dưới tán rừng (*Xa Nhân, Thảo Quả, Khôi Nhung, Ba Kích tím, Đinh Lăng...*) gắn với du lịch sinh thái, cộng đồng.

Vùng đồi núi phía Bắc (huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên)

Phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế: Cam, chè, mía, gỗ rừng trồng (*trồng rừng gỗ lớn ở một số xã vùng cao huyện Chiêm Hóa*), trâu, bò thịt, lợn, gà thả vườn, vịt bầu địa phương thả suốt, dê núi, ong mật, cá đặc sản.

Các sản phẩm tiềm năng: Gia cầm; chanh; rau quả VietGAP, hữu cơ; lúa chất lượng cao; cây nguyên liệu dệt may, dược liệu (*Cà Gai leo, Xạ Đen, Hoàn Ngọc, Hương Nhu, Bạc Hà, Đinh Lăng, Xa Nhân, Thảo Quả, Khôi Nhung, Ba Kích..*); chuối xuất khẩu tập trung ở huyện Chiêm Hóa.

Vùng trung tâm (huyện Yên Sơn, Thành phố Tuyên Quang)

Phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế: Chè, gỗ rừng trồng, rau quả hữu cơ; mía, trâu, bò (bò sữa, bò thịt), lợn và hồng không hạt Xuân Vân, bưởi, cam canh, quýt, ong lấy mật (huyện Yên Sơn).

Các sản phẩm tiềm năng: Nhãn, lúa chất lượng cao; gia cầm, chanh, na, cây nguyên liệu dệt may, dược liệu (các loài: Cà Gai leo, Xạ Đen, Hoàn Ngọc, Hương Nhu, Bạc Hà, Đinh Lăng...) và chuối xuất khẩu (huyện Yên Sơn).

Vùng phía Nam (huyện Sơn Dương)

Phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế: Chè, mía, rau quả hữu cơ, gỗ rừng trồng, trâu, lợn.

Các sản phẩm tiềm năng: Gia cầm, lúa chất lượng cao, cây nguyên liệu dệt may, dược liệu (các loài: Cà Gai leo, Xạ Đen, Hoàn Ngọc, Hương Nhu, Bạc Hà, Đinh Lăng...), chuối xuất khẩu.

2

CƠ CẤU CÁC SẢN PHẨM

2.1. CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC

Lúa gạo

- ✓ Diện tích lúa cả năm 43.169 ha (trong đó: lúa chất lượng cao trên 12.000 ha); sản lượng 258.966 tấn/năm.
- ✓ Diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (Viet-GAP, hữu cơ...) 300 ha.
- ✓ Cấp mã truy xuất nguồn gốc (mã vạch hoặc mã QR) khoảng 07 sản phẩm.

Cây cam

- ✓ Diện tích trên 8.300 ha; sản lượng trên 102 nghìn tấn quả/năm.
- ✓ Diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương lên 2.100 ha.
- ✓ Cấp mã truy xuất nguồn gốc (mã vạch hoặc mã QR) khoảng 14 sản phẩm.

Cây bưởi

- ✓ Diện tích 5.200 ha; sản lượng trên 50 nghìn tấn.
- ✓ Mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương được cấp mã truy xuất nguồn gốc lên 2.069 ha.

Cây chè

- ✓ Diện tích chè trên 8.500 ha, sản lượng trên 84 nghìn tấn; cấp mã số vùng trồng 200 ha.
- ✓ Mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương lên 1.120 ha.
- ✓ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 28 sản phẩm.

Cây mía

- ✓ Cơ cấu lại vùng nguyên liệu mía. Phấn đấu đến năm 2025, vùng nguyên liệu mía toàn tỉnh 2.500 ha, năng suất mía bình quân đạt 90 tấn/ha, sản lượng 224.900 tấn/năm; chữ đường đạt trên 12 CCS.

Cây lạc

- ✓ Mở rộng diện tích lạc tại các huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa, diện tích đến năm 2025 đạt 4.910 ha, sản lượng trên 14,6 nghìn tấn/năm; diện tích lạc giống 500ha; diện tích lạc hữu cơ 20 ha.
- ✓ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 02 sản phẩm.

Chăn nuôi, chế biến gia súc, gia cầm

- ✓ Tổng đàn gia súc trên 788.000 con; tổng đàn gia cầm trên 8,7 triệu con; tổng sản lượng thịt hơi trên 104.000 tấn; sản lượng sữa tươi trên 33.000 tấn.
- ✓ Chăn nuôi theo tiêu chuẩn chứng nhận (*An toàn dịch bệnh, VietGAP, GlobalGAP...*) khoảng 35 cơ sở; cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 12 sản phẩm/12 cơ sở.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản

- ✓ Diện tích nuôi thủy sản trên 3.000 ha, lồng nuôi 2.728 lồng (tăng 5,4%/năm), sản lượng đạt 14.200 tấn (*sản lượng nuôi trồng 13.215 tấn, sản lượng khai thác 985 tấn*).
- ✓ Nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn chứng nhận (*VietGAP, Global-GAP...*) khoảng 20 cơ sở.
- ✓ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 21 sản phẩm.

Gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy, gỗ lớn)

- ✓ Tập trung phát triển rừng gỗ lớn trên 89.000 ha; trồng rừng tập trung bình quân trên 9.700 ha/năm (trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 4.000 ha/năm); khai thác gỗ rừng trồng bình quân trên 900.000 m³/năm, 90.000 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

2.2. SẢN PHẨM ĐẶC SẢN ĐỊA PHƯƠNG

Gạo đặc sản

- ✓ Diện tích 400 ha/năm (*các giống: Nếp cái Hoa Vàng, Nếp Khẩu mo, Nếp Mun, Nếp Mắc vai...*), sản lượng 2.000 tấn lúa/năm.
- ✓ Diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương 40 ha.
- ✓ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 03 sản phẩm.

Chè Shan hữu cơ

- ✔ Diện tích được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ trên 200 ha, sản lượng chè búp tươi trên 1.000 tấn/năm.
- ✔ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 05 sản phẩm.

Cây dứa liệu

- ✔ Phát triển trồng khoảng 2.000 ha dứa liệu dưới tán rừng, chuyển đổi khoảng 2.000 ha đất cây nông nghiệp hiệu quả thấp sang trồng cây nguyên liệu dệt may, dứa liệu.
- ✔ Diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương 4.000 ha.
- ✔ Sản phẩm được cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 03 sản phẩm.

Con cá (Sản phẩm chủ lực, đặc sản: Cá Chiên, cá Lăng, cá Bống, Dầm Xanh, Anh Vũ...)

- ✔ Phát triển nuôi trên 1.300 lồng, sản lượng trên 2.600 tấn/năm; tỷ trọng giá trị cá đặc sản/tổng giá trị sản phẩm thủy sản chiếm 30%.
- ✔ Nuôi cá đặc sản theo tiêu chuẩn chứng nhận (VietGAP, GlobalGAP...) khoảng 15 cơ sở.
- ✔ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 21 sản phẩm.

Lợn đen, gà thả vườn, vịt bầu địa phương thả suốt, dê núi vùng Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình

- ✔ Quy mô trên 65.000 con dê, trên 128.000 con lợn đen, trên 800.000 con gà thả vườn, trên 290.000 con vịt bầu địa phương; tổng thịt hơi xuất chuồng trên 14.000 tấn/năm.
- ✔ Chăn nuôi theo tiêu chuẩn chứng nhận (An toàn dịch bệnh, VietGAP, GlobalGAP...) khoảng 10 cơ sở.
- ✔ Cấp mã truy xuất nguồn gốc khoảng 05 sản phẩm.

Rau, quả đặc sản, vùng Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa

✓ Rau Bò Khai, rau Dớn, rau trái vụ, Lê....; có 05 cơ sở được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, có truy xuất nguồn gốc.

3

CƠ CẤU SẢN XUẤT THEO TỪNG LĨNH VỰC

3.1. Lĩnh Vực Trồng Trọt

- Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trên 34 vạn tấn/năm. Ổn định diện tích gieo trồng lúa hàng năm trên 43.000 ha, đưa các giống lúa chất lượng cao vào sản xuất 30% diện tích gieo cấy.
- Phát triển vùng chuối khoảng 3.000 ha (cấp mã số vùng trồng xuất khẩu khoảng 150 ha), tập trung ở huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương.
- Tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ trên các cây trồng chính trên 55%, thuốc bảo vệ thực vật sinh học trên 35%.
- Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha canh tác đất trồng trọt 130 triệu đồng/ha (Cây trồng chủ lực: Cam 270 triệu đồng/ha; bưởi 250 triệu đồng/ha; chè 140 triệu đồng/ha; mía 90 triệu đồng/ha; lạc 140 triệu đồng/ha).
- Giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 4.762,9 tỷ đồng, tăng bình quân 2%/năm; cơ cấu GRDP chiếm 49,5% cơ cấu nông nghiệp (cơ cấu giảm 0,9%).

3.2. Lĩnh Vực Chăn Nuôi

- Phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung, an toàn dịch bệnh, theo tiêu chuẩn được công nhận, đảm bảo tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi tập trung chiếm 45% giá trị chăn nuôi.
- Duy trì tăng trưởng đàn trâu tăng 1%/năm, đàn bò tăng 5%/năm, đàn lợn tăng 4%/năm, đàn gia cầm tăng 6%/năm.
- Đến năm 2025, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 3.649,9 tỷ đồng, tăng bình quân trên 4%/năm; cơ cấu GRDP chiếm 49% cơ cấu nông nghiệp (cơ cấu tăng 0,4%).

3.3. Lĩnh Vực Thủy Sản

- Khai thác có hiệu quả mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha đất chuyên nuôi thủy sản 125 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 457,1 tỷ đồng, tăng bình quân 9%/năm; cơ cấu GRDP chiếm 5,1% cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản (cơ cấu tăng 1,9%).

3.4. Lĩnh Vực Lâm Nghiệp

- Phát triển diện tích rừng gỗ lớn đạt khoảng 45% tổng diện tích rừng trồng sản xuất toàn tỉnh; năng suất rừng trồng đạt bình quân 20 m³/ha/năm; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng trên 65%; quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng đạt trên 90.000 ha.
- Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha rừng trồng 150 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 2.273,6 tỷ đồng, tăng bình quân trên 9%/năm; cơ cấu chiếm 18,3% cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản (cơ cấu tăng 5,3%).
- Đưa Tuyên Quang trở thành một trong những tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững, *“trở thành trung tâm chế biến gỗ, đồ gỗ nội thất, sản phẩm xuất khẩu, sản xuất giấy của Việt Nam và khu vực”*.



GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO LĨNH VỰC, SẢN PHẨM, VÙNG

1. Trồng trọt

Duy trì và phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, hàng hóa tập trung (*lúa, cam, bưởi, chè, lạc, mía...*); mở rộng diện tích theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; cấp mã số vùng trồng, xây dựng chỉ dẫn địa lý, hoàn thiện sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu; thu hút đầu tư xây dựng cơ sở, nhà máy bảo quản, chế biến cam; quản lý khai thác, sử dụng bền vững, khuyến khích bảo vệ, phát triển các loài dược liệu quý ở địa phương.

2. Chăn nuôi

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung gia trại, trang trại, theo chuỗi giá trị an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Cải tạo đàn giống nâng cao chất lượng đàn trâu; áp dụng thụ tinh nhân tạo sinh sản khoảng 1.000 nghé sơ sinh/năm; duy trì, phát triển các chuỗi liên kết chăn nuôi trâu hàng hóa quy mô trên 2.000 con/năm.

3. Thủy sản

Đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống sản xuất giống cá đặc sản. Mở rộng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học, đảm bảo môi trường...; nâng cao tỷ trọng nuôi bằng các loài cá đặc sản (*Cá Chiên, cá Lăng, cá Bống, Dầm Xanh, Anh Vũ...*). Xây dựng thương hiệu thủy sản Tuyên Quang.

4. Lâm nghiệp

Thực hiện quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tổ chức liên kết từ trồng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; tập trung phát triển rừng gỗ lớn, quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng; phấn đấu đến năm 2025, "Đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững".

ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, QUẢN LÝ TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

- 1 Thực hiện có hiệu quả Đề án sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT; Đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.
- 2 Hỗ trợ phát triển, nâng cao hiệu quả của các Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ cán bộ quản lý HTX tốt nghiệp cao đẳng, đại học đạt 20%; 100% HTX hoạt động theo Luật, trên 80% HTX hoạt động có hiệu quả; gần 60% HTX có tổ chức sản xuất hàng hóa nông sản.
- 3 Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Tỷ lệ HTX có hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ít nhất là 50% trên tổng số HTX.
- 4 Củng cố tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, đảm bảo nâng cao hiệu quả quản lý khai thác, đổi mới cơ chế vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ hệ thống.
- 5 Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư thúc đẩy cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản chủ lực, nâng cao hiệu quả, giảm tổn thất sau thu hoạch và đa dạng hóa sản phẩm nông sản chế biến.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA

1

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao, nền tảng số, tạo đột phá về năng suất, chất lượng, đáp ứng đòi hỏi tiêu chuẩn nông sản càng cao của thị trường trong nước, thế giới.

2

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành. Đào tạo nâng cao chất lượng hệ thống khuyến nông; đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nâng cao năng lực cho nông dân tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ, xây dựng liên kết sản xuất, kinh doanh.

IV

XÂY DỰNG, QUẢNG BÁ, BẢO VỆ THƯƠNG HIỆU, XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, NÂNG CAO SỨC CẠNH TRANH SẢN PHẨM

1

Xây dựng các hoạt động truyền thông, marketing, quảng bá, giới thiệu sản phẩm; xây dựng các cửa hàng giới thiệu và cung ứng sản phẩm trong chuỗi có truy suất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm.

2

Mở rộng sản xuất theo các tiêu chuẩn (PGS, VietGAP, SAN) trên 4.820 ha, tăng gấp 2,9 lần năm 2020; có 35 trang trại được chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh; xây dựng vùng an toàn chăn nuôi toàn dịch bệnh huyện Hàm Yên; có 14 cơ sở chăn nuôi theo VietGAP, GlobalGAP; có 20 doanh nghiệp, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP).

3

Hỗ trợ kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm, thực hiện có hiệu quả Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

4 **Củng cố và nâng cao thương hiệu nông sản Tuyên Quang; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, chứng nhận sản phẩm:**

- Có thêm trên 100 sản phẩm được chứng nhận nhãn hiệu (nâng tổng số trên 150 sản phẩm).
- Có 05 sản phẩm có chỉ dẫn địa lý: Cam sành Hàm Yên, chè Shan Tuyết Na Hang (đã cấp năm 2020 và 2021), Bưởi Soi Hà; rượu ngô Na Hang; Trâu Tuyên Quang.
- Có thêm trên 150 sản phẩm đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao, nâng tổng số toàn tỉnh có trên 230 sản phẩm OCOP vào năm 2025 đạt từ 3 sao trở lên.
- Hỗ trợ 01 đến 02 sản phẩm của tỉnh vào "Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030" được duyệt tại Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 08/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, để hoàn thiện đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam (dự kiến sản phẩm đồ gỗ).

V

XÂY DỰNG, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1

Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu.

2

Bố trí hợp lý vốn đầu tư thực hiện một số, chương trình dự án trọng điểm: Dự án phát triển kinh tế lâm nghiệp, dự án hỗ trợ nông nghiệp 4.0, dự án phát triển chăn nuôi trâu hàng hóa, dự án phát triển thủy sản, dự án thí điểm cấp và quản lý mã số vùng trồng các sản phẩm hàng hóa nông sản bằng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

XÂY DỰNG VÙNG NGUYÊN LIỆU PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1.1. Chế biến gỗ Phát huy công suất, nâng cao chất lượng sản phẩm 08 nhà máy chế biến gỗ, 01 nhà máy giấy và bột giấy. Phát triển vùng rừng nguyên liệu gỗ lớn trên 89.000 ha, vùng rừng nguyên liệu giấy trên 125.000 ha. Mở rộng diện tích quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng.

1.2. Chế biến chè Phát huy công suất, nâng cao chất lượng sản phẩm 03 nhà máy và trên 40 cơ sở chế biến chè của doanh nghiệp, Hợp tác xã hiện có. Duy trì ổn định diện tích chè trên 8.500 ha, đảm bảo nguyên liệu các nhà máy và cơ sở chế biến chè trên địa bàn tỉnh.

1.3. Chế biến mía đường Doanh nghiệp chế biến mía đường phải đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm đường. Cơ cấu lại vùng nguyên liệu mía đến năm 2025, diện tích vùng mía nguyên liệu 2.500 ha, tập trung tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa.

1.4. Chế biến, bảo quản nông sản Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy bảo quản, chế biến cam, chuối (*xử lý sau thu hoạch xuất khẩu*), lạc (*ép dầu*), dược liệu, nguyên liệu dệt may. Ổn định vùng cam trên 8.000 ha, mở rộng vùng lạc lên 4.900 ha, vùng chuối lên 3.000 ha; chuyển đổi đất trồng trọt kém hiệu quả sang trồng nguyên liệu chế biến dược liệu trên 2.000 ha và cây nguyên liệu dệt may trên 1.000 ha.

1.5. Giết mổ gia súc, gia cầm Thu hút đầu tư, đến năm 2030 có 7 cơ sở giết mổ tập trung tại các huyện, thành phố. Tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung đạt khoảng 20-30% vào năm 2025.

1.6. Chế biến thủy sản Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu khu vực hồ thủy điện Tuyên Quang.

2.1. Tập trung vào nhóm sản phẩm rau, hoa, quả, dược liệu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến gỗ, cụ thể: Công nghệ nhà kính, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ cảm biến, tự động hóa, internet vạn vật, tự động hóa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2.2. Lĩnh vực trồng trọt: 03 vùng trồng rau, hoa, quả, dược liệu công nghệ cao tại xã Khu Tinh, Hồng Thái, Thanh Tương (*huyện Na Hang*); 02 vùng trồng rau, quả công nghệ cao tại xã Kháng Nhật (*huyện Sơn Dương*), thành phố Tuyên Quang.

2.3. Lĩnh vực thủy sản: 02 vùng nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu tại hồ thủy điện Tuyên Quang (*khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình*).

2.4. Lĩnh vực chăn nuôi (05 trang trại): 03 Trang trại bò sữa công nghệ cao (*01 trang trại đã được chứng nhận năm 2020*); 02 Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao (*quy mô quy mô trên 20.000 lợn thương phẩm, 40.000 lợn giống/năm*).

2.5. Lĩnh vực lâm nghiệp: Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất với Thủ tướng Chính phủ có cơ chế thu hút đầu tư chế biến gỗ, hỗ trợ xây dựng Khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao tại Tuyên Quang gắn với liên kết vùng nguyên liệu với các tỉnh lân cận (*Trên cơ sở nâng cấp Cụm công nghiệp Thăng Quân, huyện Yên Sơn*).



Trồng Dưa Lưới Ứng Dụng Công Nghệ Cao Tại Xã Kháng Nhật, Huyện Sơn Dương.



Trồng Rau Ứng Dụng Công Nghệ Cao Bằng Phương Pháp Thủy Canh Tại Xã Kháng Nhật, Huyện Sơn Dương.

3 VÙNG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ (TOÀN TỈNH 1.102 HA)

3.1.

Cây cam 250 ha, tại các xã Trung Hà (*huyện Chiêm Hóa*), Tân Thành, Minh Khương (*huyện Hàm Yên*), Thắng Quân (*huyện Yên Sơn*).



3.2.

Chè 400 ha, tại các xã Thổ Bình (*huyện Lâm Bình*), Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long (*huyện Na Hang*), Thái Sơn, Tân Thành (*huyện Hàm Yên*), Mỹ Bằng (*huyện Yên Sơn*), Tân Trào, Trung Yên (*huyện Sơn Dương*).

3.3.

Lúa 190 ha, tại các xã Lăng Can, Khuôn Hà, Bình An (*huyện Lâm Bình*), Hồng Thái (*huyện Na Hang*), Hòa Phú, Tân An, Xuân Quang, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Hòa An (*huyện Chiêm Hóa*), Kim Phú (*thành phố Tuyên Quang*), Minh Hương (*huyện Hàm Yên*), Hoàng Khai, Nhữ Hán (*huyện Yên Sơn*), Minh Thanh, Hợp Hòa (*huyện Sơn Dương*).

3.4.

Rau các loại 40 ha, tại các xã Lăng Can (*huyện Lâm Bình*), Khau Tinh (*huyện Na Hang*), Yên Nguyên (*huyện Chiêm Hóa*), Thái Sơn (*huyện Hàm Yên*), Hoàng Khai, Nhữ Hán (*huyện Yên Sơn*), Tân Trào, Vĩnh Lợi, Sơn Nam (*huyện Sơn Dương*), phường Hưng Thành, Thái Long (*thành phố Tuyên Quang*).

3.5.

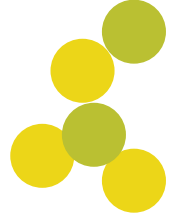
Cây ăn quả khác 43 ha, trong đó: 20 ha hồng tại các xã Hồng Thái, Đà Vị (*huyện Na Hang*); 10 ha chuối Kim Bình (*huyện Chiêm Hóa*); 5 ha na Lực Hành; 8 ha na, hồng Xuân Vân (*huyện Yên Sơn*).

3.6.

Bưởi 119 ha, tại các xã Xuân Vân, Phúc Ninh, Lục Hành (huyện Yên Sơn).

3.7.

Lạc 60 ha, tại các xã Thổ Bình, Phúc Sơn (huyện Lâm Bình).



Vườn bưởi của ông Hoàng Văn Hoàng, thôn Vuông Vàng 1, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn.

VII

PHÁT TRIỂN HỢP TÁC, LIÊN KẾT SẢN XUẤT VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1

Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, quảng bá, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị, hoàn thiện sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn của nước nhập khẩu.

2

Đến năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 116 liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực (trồng trọt 73 liên kết, chăn nuôi 34 liên kết, thủy sản 06 liên kết, lâm nghiệp có 03 liên kết):

Chè, Mía

Củng cố, xây dựng 22 liên kết, tương ứng với diện tích 2.921 ha, số hộ tham gia 3.000 hộ, sản lượng tiêu thụ đạt 35% sản lượng chè. Phát triển chuỗi liên kết chè Shan tuyết tại huyện Na Hang, Lâm Bình; chè đặc sản, chè chất lượng cao tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên và Chiêm Hoá.

Cây ăn quả

Củng cố, xây dựng 17 liên kết sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả, với diện tích trên 3.400 ha, khoảng 3.000 hộ tham gia, nâng tỷ lệ tiêu thụ theo liên kết 20% sản lượng cây ăn quả (tập trung chuỗi Cam, Bưởi).

Lạc

Củng cố, xây dựng 06 liên kết sản xuất, tiêu thụ lạc, tương ứng với diện tích 1.050 ha, số hộ tham gia liên kết 3.000 hộ, sản lượng tiêu thụ qua liên kết đạt 22% sản lượng.

Rau củ quả

Củng cố, xây dựng 13 liên kết sản xuất, tiêu thụ rau, tương ứng với diện tích 232 ha, 1.000 hộ tham gia liên kết, sản lượng tiêu thụ qua liên kết đạt 4% sản lượng rau (tập trung chuỗi rau trái vụ ở các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số vùng sinh thái đặc thù của huyện Hàm Yên).

Lúa gạo

Củng cố, xây dựng 04 liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo với 1.400 ha diện tích, khoảng 1.300 hộ tham gia, nâng tỷ lệ tiêu thụ theo liên kết 3% sản lượng lúa của tỉnh.

Dược liệu

Củng cố, xây dựng 08 liên kết sản xuất, sơ chế, chế biến tiêu thụ cây dược liệu với 595 ha diện tích (chú trọng phát triển chuỗi liên kết trồng và tiêu thụ dược liệu dưới tán rừng gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng)

Cây thức ăn gia súc

02 liên kết trồng và tiêu thụ cây thức ăn gia súc với quy mô 650 ha; nâng cấp 01 liên kết trồng dong giềng và chế biến miến dong với quy mô 100 ha.

Chăn nuôi trâu, bò

Củng cố, xây dựng 12 liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với khoảng trên 500 hộ tham gia, sản lượng khoảng 3.300 tấn thịt và 24.000 tấn sữa; nâng tỷ lệ tiêu thụ thịt theo liên kết 42% và sản lượng sữa tiêu thụ theo liên kết lên 99,8% toàn tỉnh.

Chăn nuôi lợn

Củng cố, xây dựng 12 liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với khoảng 50 hộ tham gia, sản lượng gần 24.000 tấn; nâng tỷ lệ tiêu thụ theo liên kết 45% sản lượng toàn tỉnh.

Chăn nuôi gia cầm

Củng cố, xây dựng 04 liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với khoảng 100 hộ tham gia, sản lượng khoảng 83 nghìn tấn; nâng tỷ lệ tiêu thụ theo liên kết 23% sản lượng toàn tỉnh.

Nuôi ong

Củng cố, xây dựng 04 liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với sản lượng khoảng 15.000 tấn.

Chăn nuôi dê

Củng cố, xây dựng 02 liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với khoảng 30 hộ tham gia.

Nuôi trồng thủy sản

Củng cố, xây dựng 06 liên kết (với sự tham gia của 300 hộ, khoảng 03-04 doanh nghiệp và 05-07 HTX); tổng sản lượng thủy sản thương phẩm tham gia liên kết trên 2.000-2.500 tấn; nâng tỷ lệ tiêu thụ theo liên kết 20% tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh.

Gỗ rừng trồng

Củng cố, xây dựng 03 liên kết sản xuất và tiêu thụ sản lượng gỗ rừng trồng, bình quân mỗi năm trên 200 nghìn m³ gỗ; giá trị lâm sản qua hợp đồng khoảng trên 200 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng trên 30% giá trị gỗ khai thác toàn tỉnh.

Phát triển các liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm đặc sản, sản phẩm tiềm năng

Hồng không hạt Xuân Vân; lê Hồng Thái; rau, hoa tại các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số xã vùng cao của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa...

VIII

HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HẠ TẦNG NÔNG THÔN

1

Huy động nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2

Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân; tổ chức có hiệu quả phong trào thi đua "*Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới*". Mục tiêu đến năm 2025 có trên 68% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (85/124 xã); 26 xã (30%) đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao và 9 xã (10%) số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu trong tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới; tập trung nguồn lực xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới.

IX

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN, NÂNG CAO KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Chủ động dự báo, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và các giải pháp sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu. Quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi.

2

Kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là sử dụng các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất thải từ trang trại chăn nuôi, nhà máy, cơ sở chế biến, làng nghề.

X

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI DU LỊCH

1

Quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ các hệ sinh cảnh tự nhiên, bảo vệ và phát triển các loài dược liệu quý gắn với du lịch, nghề truyền thống.

2

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình OCOP; nâng cấp, nâng số Homestay đạt tiêu chuẩn OCOP; phát triển ngành nghề truyền thống.

3

Gắn kết xây dựng nông thôn mới với mục tiêu du lịch; phát huy lợi thế về hệ sinh cảnh rừng phòng hộ, đặc dụng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

XI

HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Về kinh tế

- ✓ Góp phần triển khai thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.
- ✓ Tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các cây trồng, vật nuôi thế mạnh, chủ lực, đặc sản, có chất lượng, giá trị gia tăng cao.
- ✓ Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động, vốn đầu tư và hiệu quả sản xuất, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.
- ✓ Thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh bình quân trên 4%/năm; đóng góp trên 21.000 tỷ (*theo giá hiện hành*) vào tăng tổng kinh tế của tỉnh.
- ✓ Nâng cao thu nhập của người dân, góp phần hoàn thành mục tiêu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 44 triệu đồng/người/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2-2,5%/năm.

2. Về xã hội

- ✔ Tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, ổn định đời sống và an sinh xã hội; tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ trong nông nghiệp; duy trì và phát huy các ngành nghề truyền thống, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến; thúc đẩy phát triển du lịch trải nghiệm, sinh thái.
- ✔ Tạo sự chuyển biến về nhận thức trong sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, góp phần sớm hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.
- ✔ Là điều kiện quan trọng để hoàn thành 06 tiêu chí xây dựng nông thôn mới về thủy lợi, thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, tổ chức sản xuất, lao động có việc làm, môi trường và an toàn thực phẩm; là điều kiện để nhân dân chỉnh trang nhà cửa, đóng góp xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội theo phương châm "*nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ*".

XII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực công tác liên quan đến việc triển khai thực hiện Đề án. Chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, phối hợp hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình trong việc triển khai thực hiện dự án thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực công tác được phân công theo dõi, phụ trách.

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035

QUAN ĐIỂM

▲ Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2030 bám sát các chủ trương, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, khai thác, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

▲ Phát triển lâm nghiệp bền vững dựa trên tiềm năng, lợi thế, kế thừa thành quả, kinh nghiệm của những năm vừa qua. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị đa dạng sinh học, phát triển du lịch, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng; đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu, đẩy mạnh phát triển trồng rừng gỗ lớn, gắn với chế biến sâu, đa dạng và nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm chế biến; đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, lâm sản đặc sản, mô hình lâm nghiệp tổng hợp, gắn với phát triển du lịch.

MỤC TIÊU

▼ Mục tiêu tổng quát

Nâng cao nhận thức, vai trò trách nhiệm của các cấp ủy đảng, hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế và nhân dân về phát triển lâm nghiệp bền vững; bảo vệ rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng sản xuất nói chung. Nâng cao hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng của rừng; quản lý, bảo vệ chặt chẽ, phát huy hợp lý, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên gắn với phát triển du lịch...; nâng cao đời sống của người trồng và bảo vệ rừng; phấn đấu trở thành tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

Mục tiêu cụ thể

1. Giai đoạn 2021 - 2025

- (1) Tăng bình quân giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt trên 9%/năm.
- (2) Trồng rừng tập trung 48.500 ha, bình quân 9.700 ha/năm.
- (3) Phát triển diện tích rừng gỗ lớn đạt trên 89.000 ha.
- (4) Năng suất rừng trồng đạt bình quân 22 m³/ha/năm.
- (5) Sản lượng gỗ khai thác đạt trên 5.500.000 m³; bình quân khai thác 1.100.000 m³/năm.
- (6) Phát triển cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng trên 2.000 ha, bình quân trồng trên 400 ha/năm.
- (7) Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo quy định trên 90.000 ha rừng sản xuất.
- (8) Giá trị thu được từ gỗ nguyên liệu rừng trồng sản xuất 01 ha đạt trên 160 triệu đồng/chu kỳ 07 năm; gỗ lớn đạt trên 310 triệu đồng/chu kỳ 10 năm.
- (9) Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có, bảo tồn chặt chẽ đa dạng sinh học, làm giàu rừng; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 65%.
- (10) Đến năm 2025: Có ít nhất 01 sản phẩm đồ gỗ được công nhận "Thương hiệu quốc gia Việt Nam"; hoàn thành xây dựng ít nhất 05 mô hình du lịch sinh thái tại các khu rừng phòng hộ, đặc dụng.
- (11) Hoàn thành kế hoạch thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh trước năm 2025.
- (12) Đến năm 2025, đưa Tuyên Quang trở thành một trong những tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch sinh thái.

2. Giai đoạn 2026 - 2030

- (1) Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 11%/năm.
- (2) Trồng rừng tập trung: 48.500 ha, bình quân trồng 9.700 ha/năm.
- (3) Duy trì diện tích rừng gỗ lớn đạt trên 89.000 ha.
- (4) Năng suất gỗ rừng trồng đạt bình quân 28 m³/ha/năm.
- (5) Sản lượng gỗ khai thác đạt 6.500.000 m³, bình quân khai thác trên 1.300.000 m³/năm.
- (6) Duy trì và phát triển trên 3.500 ha cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.
- (7) Mở rộng, duy trì diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên 100.000 ha rừng sản xuất.
- (8) Giá trị thu được từ gỗ nguyên liệu rừng trồng sản xuất 01 ha đạt trên 190 triệu đồng/chu kỳ 7 năm; trên 350 triệu đồng/chu kỳ 10 năm.
- (9) Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 65%.
- (10) Xây dựng mô hình du lịch sinh thái tại các khu rừng phòng hộ, đặc dụng tạo sản phẩm ấn tượng thúc đẩy phát triển du lịch.
- (11) Duy trì, phát triển và giữ vững là tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch sinh thái.

3. Định hướng đến năm 2035

- (1) Tăng bình quân giá trị sản xuất lâm nghiệp trên 13%/năm.
- (2) Năng suất gỗ rừng trồng đạt trên 32m³/ha/năm vào năm 2035.
- (3) Sản lượng gỗ khai thác bình quân đạt trên 1.500.000 m³/năm
- (4) Trồng rừng tập trung bình quân trên 9000 /ha/năm.
- (5) Duy trì diện tích 90.000 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chiếm trên 30% tổng diện tích rừng sản xuất.
- (6) Phần đầu giá thu từ gỗ nguyên liệu rừng trồng sản xuất 01 ha đạt trên 220 triệu đồng/chu kỳ 7 năm; gỗ lớn đạt trên 380 triệu đồng/chu kỳ 10 năm.

(7) Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có, bảo tồn đa dạng sinh học; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng trên 65%.

(8) Thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách chi trả dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo quy định của Chính phủ.

NHIỆM VỤ

1. Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu; phấn đấu trở thành tỉnh điển hình về phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch sinh thái.

2. Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, bảo tồn, phát huy đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3. Đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, mở rộng diện tích rừng trồng gỗ lớn; duy trì, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; phát triển trồng dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng. Phát triển lâm nghiệp đô thị, trồng rừng cảnh quan, trồng cây phân tán, góp phần bảo vệ cảnh quan, môi trường, gắn với phát triển du lịch.

4. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp hiệu quả, phát triển sản xuất quy mô lớn; nâng cao hiệu quả hoạt động các công ty lâm nghiệp; thu hút các nhà đầu tư, sử dụng dây chuyền sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường. Phấn đấu đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ, sản phẩm đồ gỗ chất lượng cao.

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất, chế biến. Triển khai kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng.

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1 TUYÊN TRUYỀN NÂNG CAO NHẬN THỨC

1

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển lâm nghiệp bền vững.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; phát triển nông lâm kết hợp và các dịch vụ môi trường rừng.

Tăng cường công tác tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của rừng đối với bảo tồn đa dạng sinh học, an ninh môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và sự phát triển bền vững của tỉnh.

2 CỘNG CỐ, TỔ CHỨC NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

2

Sắp xếp tổ chức lại bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; cải thiện cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, đặc biệt ở khu vực các xã có rừng tự nhiên còn nhiều lâm sản quý, hiếm, nguy cơ xâm hại cao.

Đổi mới phương thức quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm để người sản xuất, kinh doanh trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Xã hội hóa các dịch vụ công về lâm nghiệp để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia các hoạt động quản lý, cung cấp cho xã hội chất lượng dịch vụ tốt nhất.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động làm nghề rừng; thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực lâm nghiệp.

3

GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

Tổ chức thực hiện các chính sách đầu tư phát triển lâm nghiệp: Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, giống lâm nghiệp, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất; hỗ trợ lãi suất vay của tổ chức tín dụng cho trồng rừng sản xuất.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và lâm sản trong lâm nghiệp.

4

HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC

Lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện bảo vệ và phát triển rừng.

Thực hiện có hiệu quả Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và kế hoạch hành động "Giảm phát thải nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng".

5 ÁP DỤNG KHOA HỌC, KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

Thực hiện tuyển chọn giống năng suất, chất lượng cao; xây dựng chính sách hỗ trợ cây giống chất lượng cao để trồng rừng.

Thu hút, nhận chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế, để mở rộng trồng rừng tập trung, đặc biệt các loại giống cây trồng có giá trị kinh tế cao.

Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống khuyến nông gắn với xây dựng một số mô hình trồng rừng thâm canh; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất, khai thác và chế biến lâm sản.

Ứng dụng khoa học và công nghệ trong chọn, tạo, cải thiện chất lượng giống; nghiên cứu xác định bộ giống cây trồng đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương.

6 THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

✓ Rà soát, xử lý nghiêm tình trạng lấn chiếm, xâm canh đất rừng, các hành vi phá rừng, khai thác rừng, mua bán vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái pháp luật.

✓ Đầu tư trang thiết bị hiện đại để ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

a) Đối với rừng đặc dụng

✓ Bảo vệ và quản lý chặt chẽ 45.404 ha rừng hiện có theo các phương án quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon và các dịch vụ mới khác.

✓ Kết hợp hài hoà giữa bảo vệ nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

b) Đối với rừng phòng hộ

✓ Tổ chức quản lý, bảo vệ 113.535 rừng hiện có theo quy chế quản lý rừng phòng hộ; bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ 101.224 ha rừng tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác diện tích 12.311 ha rừng trồng.

✓ Phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

✓ Thực hiện khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cộng đồng tại địa phương đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng quy định.

✓ Phát triển trồng 1.000 ha (*bình quân trồng trên 200 ha/năm*) cây dược liệu dưới tán rừng như: Xa Nhân, Khôi Nhung, Ba Kích tím, Trà hoa đỏ, Trà hoa vàng, Đinh Lăng,... gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch Homestay,...

✓ Thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng theo phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt.

c) Đối với rừng sản xuất

✓ Xây dựng mô hình thí điểm ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến về lâm nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản.

✔ Phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

✔ Phát triển trồng 1.000 ha (*bình quân trồng trên 200 ha/năm*) cây dược liệu dưới tán rừng như: Xa Nhân, Khôi Nhung, Ba Kích tím, Trà hoa đỏ, Trà hoa vàng, Đinh Lăng,..., gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,...

✔ Giai đoạn 2021-2025: Trồng rừng tập trung 48.500 ha, trong đó trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 20.000 ha; Khai thác 5.505.000 m³; Quản lý rừng bền vững và cấp Chứng chỉ rừng trên 90.000 ha rừng sản xuất.

✔ Giai đoạn 2026-2030: Trồng rừng tập trung 48.500 ha, trong đó trồng rừng kinh doanh gỗ lớn 20.000 ha; khai thác 6.500.000 m³.

7 TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH

a) Đối với các doanh nghiệp

✔ Phát triển các doanh nghiệp lớn đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành lâm nghiệp và hỗ trợ người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

✔ Thực hiện các biện pháp quản lý diện tích đất lâm nghiệp được giao, cho thuê. Khuyến khích vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong thiết lập chuỗi liên kết sản xuất. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trọng tâm vào khâu chế biến sâu và thương mại lâm sản.

✔ Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm gỗ có năng lực cạnh tranh quốc tế thể hiện ở khả năng xuất khẩu và phát triển thương hiệu.

b) Đối với các Hợp tác xã

✔ Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã lâm nghiệp hoạt động hiệu quả theo nhu cầu thiết thực của các thành viên để tạo mạng lưới liên kết.

✔ Phát triển các hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế, kinh tế hợp tác, kinh tế chia sẻ trong lâm nghiệp; phát triển sản xuất kinh doanh đa dạng, gắn trồng rừng với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản theo chuỗi giá trị.

✔ Nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã và vai trò làm cầu nối giữa hộ gia đình với doanh nghiệp và thị trường.

c) Đối với các hộ gia đình, cá nhân

✔ Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, lựa chọn loài cây trồng theo định hướng hình thành vùng nguyên liệu tập trung, sử dụng giống chất lượng tốt, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến, tăng cường các biện pháp chăm sóc, bảo vệ rừng.

✓ Phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế lâm nghiệp tổng hợp, mô hình kinh tế dưới tán rừng.

✓ Thiết lập các mô hình liên kết, hợp tác có hiệu quả giữa hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã với các doanh nghiệp.

8 CHẾ BIẾN GỖ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LÂM SẢN

- ▶ Xây dựng và hỗ trợ xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản; thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư.
- ▶ Sản phẩm lâm nghiệp hướng đến thị trường ngoài nước; tổ chức kết nối thị trường, mở rộng tiêu thụ sản phẩm đến nhiều thị trường trên thế giới.
- ▶ Xây dựng nhãn hiệu, đăng ký, bảo hộ, chỉ dẫn địa lý; quảng bá giới thiệu các sản phẩm tại các hội chợ trong nước và quốc tế.
- ▶ Đẩy mạnh nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, xúc tiến thương mại. Tăng cường phối hợp, liên kết phát triển thị trường tại các thành phố lớn.
- ▶ Phát huy công suất, nâng cao chất lượng sản phẩm của các nhà máy chế biến gỗ, nhà máy bột giấy và giấy; thu hút các nhà máy chế biến gỗ, trung tâm sản xuất giống công nghệ cao, hình thành các Khu, Cụm công nghiệp chế biến công nghệ cao.
- ▶ Từng bước xây dựng thương hiệu gỗ Tuyên Quang; sử dụng gỗ có nguồn gốc hợp pháp, quản lý rừng bền vững.
- ▶ Phát triển các mặt hàng có giá trị gia tăng cao và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ; tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu.

9 HỢP TÁC QUỐC TẾ

- ▶ Tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án, trọng tâm là các hoạt động nâng cao trình độ khoa học, công nghệ trong sản xuất lâm nghiệp. Khuyến khích các thành phần kinh tế và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đầu tư phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

10 CÔNG TÁC GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG

- ▶ Khuyến khích việc dồn đổi tích tụ tập trung đất lâm nghiệp để đầu tư thâm canh, cơ giới hóa trong sản xuất.
- ▶ Hoàn thành giao đất, giao rừng, cho thuê môi trường rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư để người dân hưởng lợi từ rừng.

- ▶ Nghiên cứu chuyển đổi một phần diện tích đất lâm nghiệp sang mục đích khác theo quy định, tạo quỹ đất phát triển du lịch tại huyện Lâm Bình, Na Hang và các điểm có tiềm năng phát triển du lịch khác.

HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. *Hiệu quả về kinh tế*

- ▶ Tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân trên 9%/năm; đóng góp trên 4.014 tỷ đồng vào năm 2025, chiếm trên 18% và trên 6.400 tỷ đồng năm 2030, chiếm trên trên 20% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản toàn tỉnh.
- ▶ Tạo ra nhiều sản phẩm chế biến từ gỗ phục vụ trong nước và xuất khẩu mang thương hiệu Tuyên Quang, góp phần xây dựng ngành lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, năng lực cạnh tranh cao.
- ▶ Phát triển các mô hình du lịch sinh thái tại các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, phát huy tiềm năng, thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. *Hiệu quả về xã hội*

- ▶ Tạo việc làm, nâng cao hiệu quả lao động và nhận thức về lâm nghiệp hàng hóa công nghệ cao; góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, an ninh - quốc phòng tại địa phương, đồng thời hỗ trợ các ngành nghề khác phát triển.
- ▶ Tạo môi trường thuận lợi thu hút du khách tham gia các loại hình du lịch; đẩy mạnh công tác xã hội hoá ngành lâm nghiệp thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển lâm nghiệp bền vững.

3. *Hiệu quả về môi trường*

- ▶ Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái; hạn chế xói mòn đất; tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; cung cấp dịch vụ giảm phát thải khí nhà kính và tăng hấp thụ khí CO₂.
- ▶ Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng trên 65%, nâng cao chất lượng rừng trồng; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; góp phần bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái.

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI TRÂU HÀNG HÓA THEO CHUỖI LIÊN KẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2019-2025

1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan Điểm

Phát triển chăn nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa; ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi. Xây dựng chuỗi giá trị liên kết giữa chăn nuôi, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời xây dựng, quảng bá rộng rãi sản phẩm trâu giống và trâu thịt Tuyên Quang.

2. Mục Tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- ▶ Xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp với người chăn nuôi trong việc sản xuất và tiêu thụ trâu thịt, trâu giống theo hướng hàng hóa, gia tăng giá trị, bền vững, ổn định.
- ▶ Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tạo nâng cao tầm vóc đàn trâu; từng bước hình thành vùng sản xuất trâu giống chất lượng cao cung cấp cho nhu cầu người chăn nuôi trên địa bàn và các tỉnh lân cận.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- ▶ Hình thành vùng sản xuất trâu giống tại các huyện trên địa bàn tỉnh.
- ▶ Áp dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo cho trâu; sử dụng trâu đực giống tốt đủ tiêu chuẩn để phối giống trực tiếp cho đàn trâu cái nền, cung ứng con giống tốt cho người chăn nuôi.
- ▶ Đến năm 2025 sẽ tạo ra được khoảng 16.000 con trâu, nghé có chất lượng; tăng khối lượng nghé sơ sinh từ 10-20%.
- ▶ Thu hút các doanh nghiệp đầu tư liên kết để xây dựng mô chăn nuôi trâu; duy trì và phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị.



NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm Vụ

1.1 Sản xuất trâu giống

- ▶ Thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu cái nền; hình thành các Trạm trung chuyển để hỗ trợ vật tư phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo.
- ▶ Đào tạo kỹ thuật dẫn tinh viên; tập huấn kỹ thuật cho các hộ chăn nuôi.
- ▶ Hỗ trợ mua trâu đực giống đủ tiêu chuẩn để cải tạo đàn trâu tại địa phương; tiến loại thải trâu đực không đủ điều kiện làm giống.

1.2 Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

- ▶ Thu hút từ 1-3 doanh nghiệp, thành lập và xây dựng được từ 45-60 mô hình hợp tác xã/tổ hợp tác; hình thành 10-20 trang trại chăn nuôi trâu theo chuỗi liên kết.
- ▶ Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng địa điểm thu gom, khu nuôi tân đáo, tập kết gia súc; địa điểm giới thiệu, trưng bày sản phẩm thịt trâu; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm trâu giống và sản phẩm trâu thịt; hỗ trợ xây dựng (hoặc nâng cấp) cơ sở giết mổ gia súc đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Các Giải Pháp

2.1 Về con giống

- ▶ **a) Chọn lọc đực giống để cải tạo nâng cao chất lượng, số lượng đàn trâu:**

Bình tuyển, phục tráng, chọn lọc và nhân thuần tại các huyện có giống trâu tốt (Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương); chọn trâu đực giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng để phối giống trực tiếp.

Luân chuyển trâu đực giống khi đủ thời gian sử dụng 3 năm tại địa bàn. Tuyên truyền, vận động người chăn nuôi tiến loại thải những trâu đực không đủ tiêu chuẩn làm giống để nuôi vỗ béo lấy thịt.

- ▶ **b) Thụ tinh nhân tạo:**

Bình tuyển, chọn lọc đàn cái nền hạt nhân, sử dụng tinh trâu giống tốt (trâu Ngổ) hoặc tinh trâu Murrah đông lạnh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh trâu trong nước hoặc nước ngoài để thụ tinh nhân tạo cho trâu cái sinh sản.

2.2 Về liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ và xúc tiến thương mại

- ▶ Khuyến khích hình thức hợp tác, liên kết sản xuất với vai trò trung tâm của doanh nghiệp để phát triển chăn nuôi trâu theo chuỗi giá trị từ cung ứng vật tư đầu vào, sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm.
- ▶ Tiếp tục củng cố, đổi mới, phát triển các HTX, Tổ hợp tác theo Luật HTX năm 2012 để liên kết với doanh nghiệp trong tổ chức phát triển chăn nuôi trâu.
- ▶ Khuyến khích, đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, Viet-GAHP. Khuyến khích các doanh nghiệp chăn nuôi trâu xây dựng trang trại chăn nuôi đạt tiêu chuẩn an toàn được cơ quan kiểm định trong nước và quốc tế công nhận.
- ▶ Xây dựng chiến lược về thị trường dựa trên tiềm năng phát triển và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thịt trâu trong nước và khu vực.
- ▶ Chủ động tổ chức sản xuất để tạo ra sản phẩm hàng hoá có số lượng lớn, ổn định đạt tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
- ▶ Đẩy mạnh việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm thông qua các hội chợ, xúc tiến thương mại và các trang thương mại điện tử; mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm thịt trâu tại các siêu thị; xây dựng nhãn hiệu sản phẩm thịt trâu, từng bước tạo thương hiệu cho sản phẩm trâu giống và thịt trâu Tuyên Quang.

2.3 Về vốn và cơ chế chính sách

- ▶ Lồng ghép các chương trình, dự án; huy động các nguồn vốn tự có trong dân kết hợp với các nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, vận dụng các chính sách hiện có để thực hiện.

2.4 Một số giải pháp khác

- ▶ **Về phương thức chăn nuôi:** Xây dựng mô hình chăn nuôi theo hướng trang trại thâm canh.
- ▶ **Về thức ăn:** Sử dụng có hiệu quả các nguồn thức ăn sẵn có của địa phương, chuyển đổi, mở rộng diện tích trồng cỏ làm thức ăn cho chăn nuôi trâu. Sử dụng nguồn thức ăn tinh để bổ sung cho đàn trâu.
- ▶ **Về chuồng trại:** Chuồng nuôi phải đảm bảo vững chắc, vệ sinh thú y, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông. Diện tích chuồng nuôi: trâu đực: 6m²/con; trâu cái: 4m²/con.

- ▶ **Về chăm sóc nuôi dưỡng:** Thực hiện nuôi nhốt kết hợp với chăn thả; cho ăn đủ lượng thức ăn, đảm bảo đủ dinh dưỡng để trâu sinh trưởng và phát triển tốt.
- ▶ **Công tác thú y:** Xây dựng các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh. Tổ chức tiêm phòng cho đàn trâu đảm bảo tỷ lệ theo quy định.
- ▶ **Về bảo vệ môi trường:** Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi hình thành các khu chăn nuôi tập trung kết hợp đầu tư xây dựng hệ thống xử lý và kiểm soát chất thải để giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.
- ▶ **Về Chuyển giao khoa học- kỹ thuật:** Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ chẩn đoán phòng trừ dịch bệnh; công nghệ chế biến bảo quản, công nghệ xử lý môi trường; áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, thực hành nông nghiệp tốt.
 - + Tăng cường công tác khuyến nông, tập huấn cho cán bộ và người chăn nuôi về chế biến, dự trữ bảo quản thức ăn thô xanh; xây dựng mô hình chăn nuôi trâu đạt năng suất cao.
 - + Cung cấp các thông tin về giống, về giá cả vật tư đầu vào, thị trường tiêu thụ và giá cả sản phẩm... Giúp người chăn nuôi hiểu biết về thông tin thị trường.
 - + Thực hiện có hiệu quả các mô hình về chăn nuôi trâu vỗ béo, nuôi trâu sinh sản... Từ đó có tổng kết, đánh giá làm cơ sở khuyến khích người chăn nuôi thực hiện theo.

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2019-2025

1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan Điểm

- ▶ Phát triển thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, hình thành chuỗi giá trị thủy sản, đáp ứng nhu cầu thực phẩm an toàn, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.
- ▶ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa tập trung, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, phát triển ngành nghề chế biến để nâng cao giá trị hàng hóa thủy sản.
- ▶ Phát triển thủy sản gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường bền vững.

2. Mục Tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- ▶ Phát triển thủy sản theo hướng nuôi thâm canh các loài cao sản ở ao, hồ; mở rộng diện tích nuôi thâm canh các loài cá đặc sản có giá trị kinh tế cao, gắn với nhu cầu thị trường.
- ▶ Tập trung sản xuất giống cá đặc sản; đẩy mạnh nuôi thương phẩm cá đặc sản tại những nơi có điều kiện tự nhiên phù hợp.
- ▶ Bảo tồn, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.
- ▶ Mở rộng các kênh tiêu thụ thủy sản tại các chợ, chợ đầu mối, nhà hàng, siêu thị, các cửa hàng thực phẩm sạch ở trong, ngoài tỉnh và các thành phố lớn; xây dựng nhãn hiệu chứng nhận gắn với chỉ dẫn địa lý cá đặc sản của tỉnh.

2.1. Mục tiêu cụ thể

- ▶ Diện tích kết hợp nuôi trồng thủy sản trên 12.000 ha. Số lồng nuôi cá 2.728 lồng (số lượng lồng nuôi cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao đạt trên 50%).
- ▶ Sản lượng thủy sản đạt 19.087 tấn/năm (trong đó cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao 1.306 tấn/năm, cá truyền thống 17.781 tấn/năm).
- ▶ Sản xuất giống thủy sản: Đến năm 2025, toàn tỉnh sản xuất, dịch vụ được 80 triệu con cá truyền thống; 01 triệu con cá giống đặc sản.

1. Nhiệm Vụ

1.1. Phát triển sản xuất giống

- ▶ Đầu tư hệ thống nghiên cứu, sản xuất giống thủy sản tại Trại cá Hoàng Khai thuộc Trung tâm Thủy sản (ưu tiên sản xuất giống cá đặc sản).
- ▶ Thực hiện liên kết trong sản xuất giống thủy sản giữa Trung tâm Thủy sản tỉnh với các doanh nghiệp, hợp tác xã, người nuôi có nhu cầu về con giống.

1.2. Phát triển nuôi trồng thủy sản

▶ Đối với ao, hồ nhỏ chuyên nuôi thủy sản

Thực hiện nuôi thâm canh cá rô phi đơn tính theo tiêu chuẩn VietGAP; nuôi thâm canh, bán thâm canh, đảm an toàn vệ sinh thực phẩm các loại cá truyền thống. Xây dựng các mô hình nuôi bán thâm canh, an toàn vệ sinh thực phẩm các loài cá đặc sản.

Diện tích ao, hồ nhỏ chuyên nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh 1.950 ha, phần đầu năng suất bình quân toàn tỉnh đạt 3,2 tấn/ha. Tổng sản lượng đạt 5.505 tấn.

▶ Đối với nuôi cá lồng/bè trên hồ thủy điện

Đến năm 2025, số lồng nuôi trên hồ thủy điện 2.358 lồng. Phần đầu sản lượng đạt 11.234 tấn (trong đó: sản lượng cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao đạt 995 tấn).

▶ Đối với nuôi cá lồng/bè trên sông

Đến năm 2025, số lồng nuôi thủy sản trên sông 370 lồng, năng suất bình quân 0,33 tấn/lồng 9-12m³. Sản lượng 123 tấn (trong đó: cá đặc sản chiếm trên 74%).



Thu hoạch cá lồng trên hồ thủy điện Tuyên Quang

1.3. Về khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

- ▶ Triển khai các hoạt động về quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
- ▶ Thực hiện nghiêm việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản và tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong thời gian tới (*Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 30/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ*); Luật Thủy sản năm 2017 và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- ▶ Thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản, ưu tiên thả giống cá đặc sản; bảo tồn nguồn gen giống cá đặc sản của tỉnh.

2. Giải Pháp Chủ Yếu

2.1. Về giống thủy sản

- ▶ Xây dựng hệ thống sản xuất giống cá đặc sản đạt tiêu chuẩn tại 01 Trại sản xuất trực thuộc Trung tâm Thủy sản (Trại cá Hoàng Khai); cải tạo, nâng cấp thành Trung tâm giống thủy sản cấp I.
- ▶ Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất giống cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao, làm chủ được công nghệ sản xuất các giống cá: Chiên, Lăng Chấm, Rầm Xanh, Anh Vũ, Chạch sông, Bống bằng phương pháp sinh sản nhân tạo.
- ▶ Sớm hoàn thiện hồ sơ, trình công bố tiêu chuẩn kỹ thuật để triển khai nhân rộng các mô hình.
- ▶ Tăng cường quản lý chất lượng giống thủy sản theo Thông tư 26/2018/TT-BN-NPTNT ngày 15/11/2018; thực hiện tốt công tác kiểm dịch giống thủy sản theo quy định tại Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.2. Về nuôi trồng thủy sản

- ▶ Nuôi thâm canh, bán thâm canh đối với các loài cá truyền thống (cá rô phi, cá Trắm, cá Chép,...). Nâng cao năng suất, sản lượng cá. Nuôi các loài cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện tự nhiên theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.
- ▶ Nghiên cứu, thuần hóa, nuôi khảo nghiệm cá Rầm Xanh, Anh Vũ trong lồng tại nơi có điều kiện tự nhiên phù hợp. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi cá lồng với số lượng hợp lý; đẩy mạnh liên kết sản xuất, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp trong phát triển chuỗi giá trị cá đặc sản.
- ▶ Phát triển nuôi cá lồng, bè trên sông ở những nơi phù hợp, phương thức nuôi chủ yếu là đơn loài, đối tượng nuôi là các loài cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng Chấm).

2.3. Về khoa học và công nghệ

- ▶ Hoàn thiện quy trình sản xuất giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo các loài cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao, từng bước đáp ứng nhu cầu về con giống cho các hộ nuôi trồng thủy sản.
- ▶ Chuyển giao, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng suất, chất lượng theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn vệ sinh thực phẩm.
- ▶ Tập trung nghiên cứu công nghệ chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản và mở rộng thị trường tiêu thụ.

2.4. Tổ chức hoạt động sản xuất thủy sản

- ▶ Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ; hình thành tổ hợp tác, hợp tác xã và trang trại. Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ sản xuất đến tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết theo chuỗi giá trị.
- ▶ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên sông, hồ thủy điện thành lập tổ chức xã hội nghề nghiệp như: Hội nuôi cá lồng trên sông, hồ thủy điện... để bảo vệ quyền lợi và quản lý nhãn hiệu tập thể, nâng cao ý thức trong việc tuân thủ đúng kỹ thuật đối với nuôi trồng thủy sản.
- ▶ Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo quy chuẩn VietGAP, GlobalGAP,... để tạo ra sản phẩm sạch, an toàn với sản lượng hàng hoá lớn.

2.5. Về chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản

▶ Về chế biến thủy sản

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản sơ chế, chế biến, đa dạng hóa sản phẩm thủy sản, đặc biệt là mặt hàng chế biến sẵn phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng; thực hiện đăng ký nhãn hàng hóa để nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản; tăng cường công tác quảng bá thương hiệu; mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm.

+ Thực hiện chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản, tập trung chế biến các loài cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao.

▶ Về tiêu thụ sản phẩm

+ Duy trì và mở rộng các kênh tiêu thụ thủy sản tại các chợ truyền thống, chợ đầu mối.

+ Đưa các sản phẩm cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao được xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc vào các kênh phân phối siêu thị, các cửa hàng thực phẩm sạch tại các thành phố lớn và hướng tới xuất khẩu.

2.6. Xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm

- ▶ Tuyên truyền, quảng bá sản phẩm cá đặc sản của tỉnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cá đặc sản đến với thị trường các tỉnh, thành phố; không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm.
- ▶ Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận thủy sản hồ thủy điện Tuyên Quang; chỉ dẫn địa lý cá đặc sản tỉnh Tuyên Quang tạo thành sản phẩm thủy sản đặc trưng của tỉnh; xây dựng và gắn mã code QR để truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2.7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho sản xuất thủy sản và hoạt động khuyến ngư

- ▶ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.
- ▶ Xây dựng các dự án khuyến ngư, trong đó tập trung hỗ trợ, chuyển giao các giống cá có chất lượng và năng suất cao vào sản xuất và nuôi thương phẩm.

2.8. Giải pháp về sản xuất và cung ứng thức ăn

- ▶ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy sản có chất lượng tốt. Khuyến khích các hộ nuôi trồng thủy sản sử dụng máy chế biến thức ăn nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

2.9. Giải pháp về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- ▶ Tiếp tục triển khai các dự án sinh sản nhân tạo đối với cá đặc sản, cá bản địa quý hiếm; bảo tồn nguồn gen cá bản địa quý hiếm của tỉnh và của quốc gia.
- ▶ Xây dựng các mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên sông, hồ thủy điện nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần phát triển thủy sản bền vững.

NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2021/NQ-HĐND NGÀY 16/7/2021 CỦA HĐND TỈNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HÀNG HÓA; SẢN PHẨM OCOP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐIỀU 1 PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

- ▶ Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

ĐIỀU 2 ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- ▶ Các đối tượng liên quan đến tổ chức sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.
 - ✓ Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại.
 - ✓ Hợp tác xã; doanh nghiệp.
 - ✓ Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

ĐIỀU 3 NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Trong thời gian thực hiện Nghị quyết này, một nội dung nếu có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác) các tổ chức, cá nhân thụ hưởng được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất (trừ trường hợp pháp luật quy định khác).
2. Trong Nghị quyết này, các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện của nội dung hỗ trợ nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

3. Việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách được thực hiện cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách hàng năm; trình tự xây dựng kế hoạch, lập và giao dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Nội dung chính sách quy định tại Điều 5 Nghị quyết này chỉ áp dụng hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn tại các ngân hàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

6. Các tổ chức, cá nhân được thụ hưởng chính sách có trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng phát huy hiệu quả.

ĐIỀU 4 NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1 Nguồn ngân sách địa phương.

2 Nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3 Nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

ĐIỀU 5 CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TÍN DỤNG

1 Hỗ trợ hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✓ Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hoá, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng tối đa không quá 5,0 tỷ đồng/hợp tác xã. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 18 tháng đối với hợp tác xã vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng hàng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; không quá 36 tháng đối với hợp tác xã vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng lâu năm, cây lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, thủy sản và phát triển sản phẩm OCOP đã có quyết định công nhận phân hạng đạt từ 3 sao trở lên.

b) Điều kiện hỗ trợ

✓ Các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; có phương án hoặc dự án sản xuất kinh doanh khả thi.

2 Hỗ trợ chủ trang trại

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✓ Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho chủ trang trại vay vốn để sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mỗi chủ trang trại được hỗ trợ lãi suất 01 lần vay. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/trang trại. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 18 tháng đối với trang trại vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng hàng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; không quá 36 tháng đối với trang trại vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng lâu năm, cây lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, thủy sản.

b) Điều kiện hỗ trợ

✓ Cá nhân, chủ hộ gia đình, chủ trang trại có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định hiện hành.

3 Hỗ trợ nuôi cá đặc sản, cá chủ lực

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✓ Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân vay vốn nuôi cá đặc sản, cá chủ lực. Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi suất 01 lần vay. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ

✓ Đối với cá đặc sản, tổng thể tích lồng, bể nuôi từ 100 m³ trở lên hoặc tổng diện tích ao, hồ nuôi từ 1,0 ha trở lên; đối với cá chủ lực, tổng thể tích lồng nuôi từ 500 m³ trở lên hoặc tổng diện tích ao, hồ nuôi từ 2,0 ha trở lên.

4 Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò sinh sản

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✔ Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 50% lãi suất tiền vay đối với cá nhân thuộc hộ khác (trừ trang trại) vay vốn mua trâu, bò nuôi sinh sản. Mỗi cá nhân được hỗ trợ lãi suất 01 lần vay. Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 35,0 triệu đồng/con trâu cái sinh sản; 25,0 triệu đồng/con bò cái sinh sản. Tổng mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 100,0 triệu đồng/cá nhân; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ

✔ Đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo quy mô tối thiểu từ 02 con trâu, bò trở lên; đối với cá nhân thuộc hộ khác quy mô tối thiểu từ 03 con trâu, bò trở lên.

5 Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✔ Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân vay vốn để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (kéo dài tuổi rừng lên trên 10 năm). Mỗi diện tích rừng thực hiện chuyển hoá, tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần/đơn vị diện tích đó. Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 70,0 triệu đồng/ha; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ

✔ Rừng trồng sản xuất bằng cây keo đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định, tuổi rừng từ đủ 7 tuổi trở lên; quy mô diện tích tập trung từ 10,0ha trở lên đối với tổ chức và từ 1,0ha trở lên đối với cá nhân; có cam kết thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn theo quy trình kỹ thuật quy định hiện hành.

6 Phương thức hỗ trợ

✔ Việc hỗ trợ lãi suất thực hiện đồng thời với quá trình vay vốn.

ĐIỀU 6

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ VẬT TƯ, GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

1 Hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả

a) Nội dung, mức hỗ trợ

☑ Hỗ trợ 01 lần chi phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện ghép cải tạo vườn cây ăn quả. Định mức hỗ trợ 50.000 đồng/cây.

b) Điều kiện hỗ trợ

☑ Diện tích có trong quy hoạch, kế hoạch cải tạo vườn cây ăn quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cây gốc được chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có trên 70% số mắt ghép đã liền vết ghép và nảy mầm.

c) Phương thức hỗ trợ

☑ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi vườn cây được cải tạo và nghiệm thu kết quả theo quy định.

2 Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò

a) Nội dung, mức hỗ trợ

☑ Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân (trừ doanh nghiệp) thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Định mức hỗ trợ: 200.000 đồng/con bê, nghé.

b) Điều kiện hỗ trợ

☑ Bê, nghé được sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.

c) Phương thức hỗ trợ

☑ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi bê, nghé sinh ra và được nghiệm thu kết quả theo quy định.

3 Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh

a) Nội dung, mức hỗ trợ

☑ Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua lợn đực giống nội, lợn đực giống ngoại dùng để khai thác tinh cho hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân nhằm nâng cao chất lượng giống lợn địa phương. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 25,0 triệu đồng/con, định mức hỗ trợ 01con/hợp tác xã, cá nhân.

b) Điều kiện hỗ trợ

✔ Mua mới lợn đực giống nội, lợn đực giống ngoại đảm bảo tiêu chuẩn để khai thác tinh; có cam kết chăn nuôi bảo đảm vệ sinh phòng dịch, bảo vệ môi trường và thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác lợn đực giống trong thời gian ít nhất 24 tháng (trừ trường hợp chết do thiên tai, dịch bệnh).

c) Phương thức hỗ trợ

✔ Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và sau khi đã mua con giống, được nghiệm thu kết quả theo quy định.

4 Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp để trồng rừng tập trung, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✔ Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp (gồm cây keo lai được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô; cây keo tai tượng được gieo ươm từ hạt giống nhập ngoại; cây dổi ăn hạt, cây sấu, cây trám trắng được nhân giống bằng phương pháp ghép) để hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất tập trung, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất. Mức hỗ trợ: 100% cây giống trồng chính theo mật độ quy định trong quy trình kỹ thuật trồng rừng của cấp có thẩm quyền đối với từng loài cây cụ thể và chi phí vận chuyển cây giống đến trung tâm xã theo đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao dự toán hàng năm; chi phí khảo sát, thiết kế, lập hợp đồng 50.000 đồng/ha và 10% chi quản lý trực tiếp (của chi phí cây giống và phí vận chuyển).

b) Điều kiện hỗ trợ

✔ Có đất trong quy hoạch phát triển rừng sản xuất (thực hiện trồng rừng tập trung), hoặc đất có rừng tự nhiên là rừng sản xuất (thực hiện làm giàu rừng) đã được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sử dụng ổn định không tranh chấp; diện tích đất tập trung từ 0,3 ha trở lên.

c) Phương thức hỗ trợ

✔ Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 7

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG SẢN XUẤT KHẨU

1 Nội dung, mức hỗ trợ

- ▶ Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư thực tế nhưng tối đa không quá 1,0 tỷ đồng/dự án cho các doanh nghiệp, hợp tác xã để đầu tư thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu. Định mức hỗ trợ cụ thể:

a) Chi phí giống

- ✔ Thực hiện theo định mức quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Chi phí cải tạo đất

- ✔ Theo thực tế nhưng tối đa không quá 20,0 triệu đồng/ha.

c) Chi phí hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- ✔ Thực hiện theo định mức quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

d) Chi phí cấp mã số vùng trồng

- ✔ Theo thực tế nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/dự án.

đ) Chi phí áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế

- ✔ Thực hiện theo định mức quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này.

2 Điều kiện hỗ trợ

- ▶ Doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có theo quy định của pháp luật hiện hành); có hợp đồng sản xuất nông sản xuất khẩu.

3 Phương thức hỗ trợ

- ▶ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi dự án được triển khai và được nghiệm thu theo quy định

ĐIỀU 8

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TƯỚI TIÊN TIẾN, TIẾT KIỆM NƯỚC

1 Nội dung, mức hỗ trợ

- ▶ Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 40,0 triệu đồng/ha.

2 Điều kiện hỗ trợ

- ▶ Đối với cá nhân, quy mô khu tưới tối thiểu 0,1ha; đối với tổ chức, quy mô khu tưới tối thiểu 1,0ha và có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất.

3 Phương thức hỗ trợ

- ▶ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hệ thống tưới được xây dựng và nghiệm thu theo quy định.

ĐIỀU 9

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CẤP CHỨNG NHẬN THEO TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN

1 Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- ✔ Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 100% kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu (bao gồm cả thiết kế và in bao bì cho sản phẩm hàng hoá) và cấp mã số, mã vạch (bao gồm cả thiết kế và in tem truy xuất nguồn gốc) cho sản phẩm hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/sản phẩm và mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ thực hiện tối đa không quá 02 sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- ✔ Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm hiện hành.

c) Phương thức hỗ trợ

- ✔ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành xây dựng nhãn hiệu sản phẩm và cấp mã số, mã vạch.

2 Hỗ trợ đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn

a) Nội dung và mức hỗ trợ

✔ Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 80% kinh phí thực tế đánh giá và cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc Quốc tế do một tổ chức chứng nhận phù hợp cấp theo quy định. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa 100,0 triệu đồng/sản phẩm đối với tiêu chuẩn trong nước; tối đa 300,0 triệu đồng/sản phẩm đối với tiêu chuẩn Quốc tế.

b) Điều kiện hỗ trợ

✔ Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có đủ điều kiện về an toàn thực phẩm; thực hành sản xuất, chế biến đảm bảo tiêu chuẩn.

c) Phương thức hỗ trợ

✔ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn.

ĐIỀU 10

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1 Hỗ trợ chi phí tư vấn

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✔ Hỗ trợ chi phí tư vấn cho các chủ thể sản phẩm lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia chương trình OCOP. Định mức hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm.

b) Phương thức hỗ trợ

✔ Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2 Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm

a) Nội dung, mức hỗ trợ

✔ Hỗ trợ 50% tổng chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản sản phẩm cho tổ chức thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/điểm đối với trong tỉnh; không quá 200,0 triệu đồng/điểm đối với thành phố Hà Nội. Định mức hỗ trợ: 01 điểm/huyện, tối đa 03 điểm/thành phố Tuyên Quang và 01 điểm tại thành phố Hà Nội.

b) Điều kiện hỗ trợ

☑ Trang thiết bị bảo quản mới 100%; tổ chức có kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc phương án đầu tư sản xuất; có cam kết dành ít nhất 70% diện tích để trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP trong thời gian tối thiểu 03 năm liên tục; đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm theo quy định của Bộ Công Thương.

c) Phương thức hỗ trợ

☑ Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3 Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm

a) Nội dung, mức hỗ trợ

☑ Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân có gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại các hội chợ, hội nghị, sự kiện ngoài tỉnh. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 20,0 triệu đồng/tổ chức, cá nhân. Đối với hội chợ, hội nghị, sự kiện tổ chức ở nước ngoài thực hiện hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa không quá 03 lần/tổ chức, cá nhân.

b) Phương thức hỗ trợ

☑ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân đã tham gia hội chợ, hội nghị, sự kiện (đối với gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ, hội nghị, sự kiện ngoài tỉnh).

4 Hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP

a) Nội dung, mức hỗ trợ

☑ Hỗ trợ cho chủ thể có sản phẩm được công nhận, xếp hạng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. Cụ thể: Sản phẩm đạt 3 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 4 sao hỗ trợ 20,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 5 sao hỗ trợ 50,0 triệu đồng/sản phẩm. Đối với nâng hạng sao: Nâng hạng 3 sao lên hạng 4 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 4 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 30,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 3 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 40,0 triệu đồng/sản phẩm.

b) Phương thức hỗ trợ

☑ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xếp hạng sản phẩm OCOP.

ĐIỀU 11

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI

1 Nội dung, mức hỗ trợ

- ▶ Hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới có tổ chức sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức hỗ trợ 50,0 triệu đồng/hợp tác xã để mua máy vi tính và trang thiết bị văn phòng.

2 Điều kiện hỗ trợ

- ▶ Hợp tác xã thành lập mới có tổ chức sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

3 Phương thức hỗ trợ

- ▶ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hợp tác xã được thành lập và đã mua máy vi tính, trang thiết bị văn phòng.

MỤC 2

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

ĐIỀU 12

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGÕ, XÓM

1 Nội dung, mức hỗ trợ

- ▶ Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống (nếu có) và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển được để cứng hóa đường ngõ, xóm đảm bảo tỷ lệ đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao quy định.

2 Điều kiện hỗ trợ

- ▶ Các xã khu vực nông thôn có tỷ lệ đường ngõ, xóm theo quy hoạch được cứng hóa chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao hiện hành.

3 Nguyên tắc hỗ trợ

- a) Hỗ trợ cho các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2021-2025 nhằm cứng hóa đường ngõ, xóm theo quy hoạch để đảm bảo tỷ lệ đạt chuẩn ở mức tối thiểu theo từng Bộ tiêu chí quy định.

b) Mức hỗ trợ xây dựng công trình đường ngõ, xóm được tính bằng tiền theo suất đầu tư được xác định trên cơ sở thiết kế mẫu, dự toán mẫu và đã có mặt bằng thi công.

c) Hỗ trợ cho các thôn vận động được nhân dân tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng, tham gia đóng góp nguồn lực và trực tiếp thi công công trình theo phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ".

d) Áp dụng quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn theo các quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền; khuyến khích sử dụng quy mô (nền, mặt đường) lớn hơn khi có đủ mặt bằng, sự đồng thuận của nhân dân và trên cơ sở đề nghị của UBND các huyện, thành phố.

4 Phương thức hỗ trợ

▶ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hộ gia đình đã xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại và được nghiệm thu theo quy định.

ĐIỀU 13

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG BỂ BIOGAS HOẶC BỂ TỰ HOẠI

1 Nội dung, mức hỗ trợ

▶ Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền cho hộ gia đình xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại. Định mức hỗ trợ 5,0 triệu đồng/hộ.

2 Điều kiện hỗ trợ

a) Các hộ gia đình thực hiện xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại có cam kết xây dựng nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và đảm bảo 03 sạch theo quy định.

b) Các hộ gia đình thuộc các xã xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tương đương.

3 Phương thức hỗ trợ

▶ Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hộ gia đình đã xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại và được nghiệm thu theo quy định.

ĐIỀU 14

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CẢI TẠO VƯỜN HỘ GIA ĐÌNH ĐẠT CHUẨN "VƯỜN MẪU NÔNG THÔN MỚI; XÂY DỰNG THÔN ĐẠT CHUẨN" THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU"

1 Nội dung, mức hỗ trợ

- ▶ Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền. Mức hỗ trợ 10,0 triệu đồng/vườn hộ gia đình đạt chuẩn "Vườn mẫu nông thôn mới"; 20,0 triệu đồng/thôn đạt chuẩn "Thôn nông thôn mới kiểu mẫu".

2 Điều kiện hỗ trợ

- ▶ Vườn hộ gia đình đạt chuẩn "Vườn mẫu nông thôn mới"; thôn đạt chuẩn "Thôn nông thôn mới kiểu mẫu" theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền.

3 Phương thức hỗ trợ

- ▶ Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 16

ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

1 Nghị quyết này thay thế các văn bản

- a) Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- b) Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- c) Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021.
- d) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021.

- d)** Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- e)** Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2 Nghị quyết này bãi bỏ các văn bản

- a)** Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite.
- b)** Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- c)** Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về việc cho hội viên, nông dân thuộc 07 xã điểm xây dựng nông thôn mới của tỉnh được vay vốn và hỗ trợ lãi suất tiền vay để xây dựng công trình nhà tiêu và hệ thống chuồng trại chăn nuôi.

3 Các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện các nội dung chính sách quy định trong các Nghị quyết, Quyết định tại khoản 1 Điều này trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách theo các quy định của chính sách cũ.

NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2020/NQ-HĐND NGÀY 15/12/2020 CỦA HĐND TỈNH QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ĐIỀU 1

QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, NHƯ SAU:

1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- ✓ Các thôn, tổ dân phố tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Đối tượng áp dụng

- ✓ Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2 Nội dung hỗ trợ

a) Nguyên tắc hỗ trợ

- ✓ Thực hiện hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương đối với các tuyến kênh có diện tích phục vụ tưới từ 02 ha trở lên cho các thôn, tổ dân phố tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.
- ✓ Hỗ trợ cho các thôn, tổ dân phố vận động được nhân dân tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng, tham gia đóng góp nguồn lực và trực tiếp thi công công trình theo phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ".
- ✓ Việc hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương thực hiện theo kế hoạch hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ

- ✓ Hỗ trợ 100% cấu kiện kênh bê tông thành móng đúc sẵn mặt cắt Parabol cốt sợi thép phân tán mác 500, gối đỡ và chi phí vận chuyển, bốc xếp cấu kiện đến địa điểm tập kết tại chân công trình ở các thôn, bản, tổ dân phố nơi ô tô vận chuyển cấu kiện (của đơn vị cung ứng) có thể đi đến được để thực hiện kiên cố hóa kênh mương.

3 Nguồn vốn hỗ trợ

- ✓ Ngân sách địa phương và nguồn huy động hợp pháp khác.

NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 15/12/2020 CỦA HĐND TỈNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

ĐIỀU 1

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1 Phạm vi điều chỉnh

- a) Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh đối với một số sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trong các lĩnh vực: Trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và các quy định của pháp luật hiện hành.

2 Đối tượng áp dụng

- ✓ Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại.
- ✓ Hộ gia đình, nhóm hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
- ✓ Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

ĐIỀU 2

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

1 Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất hữu cơ

- a) Hỗ trợ một lần 70% chi phí cải tạo khu vực sản xuất hữu cơ (cải tạo đất, quản lý nguồn nước, bờ bao vùng cách ly) trong thời gian chuyển đổi: Thời gian hỗ trợ tối đa 18 tháng, mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án.
- b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí mua chế phẩm sinh học ủ phân hữu cơ trong sản xuất trồng trọt, ủ thức ăn, xử lý môi trường trong chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/dự án.

2 Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

- a) Hỗ trợ một lần chi phí chuyển giao, ứng dụng công nghệ và quy trình kỹ thuật được phép áp dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án.

3 Hỗ trợ lãi suất

- ✓ Hỗ trợ 80% lãi suất vốn vay đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, chuồng trại, kho bãi, máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

4 Hỗ trợ đưa các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ vào hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện ích, chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn

- a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ, mua bao bì, in tem, nhãn sản phẩm hữu cơ, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/dự án.
- b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thuê điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm hữu cơ trong và ngoài tỉnh (*Trung tâm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu đô thị, du lịch*), thời gian hỗ trợ tối đa không quá 24 tháng, mức hỗ trợ tối đa 72 triệu đồng/dự án.

ĐIỀU 3

DANH MỤC, QUY MÔ, ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1 Danh mục, quy mô sản phẩm hỗ trợ

- a) Cây lương thực (lúa, ngô) có quy mô trồng trọt tối thiểu 5,0 ha/dự án.
- b) Cây ăn quả có múi (cam, bưởi, chanh) có quy mô trồng trọt tối thiểu 3,0 ha/dự án.
- c) Cây chè, lạc có quy mô trồng trọt tối thiểu 2,0 ha/dự án.
- d) Cây rau (ăn lá, củ, quả), cây dược liệu có quy mô trồng trọt tối thiểu 1,0 ha/dự án.
- đ) Con trâu, con bò có quy mô chăn nuôi thường xuyên tối thiểu 50 con/dự án.
- e) Con lợn, con dê có quy mô chăn nuôi thường xuyên tối thiểu 200 con/dự án.
- g) Gia cầm có quy mô chăn nuôi thường xuyên tối thiểu 2.000 con/dự án.

2 Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ

- a) Các nội dung hỗ trợ của chính sách phải có trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện của nội dung hỗ trợ nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định tại Nghị quyết này.
- b) Nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện hỗ trợ sau đầu tư. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2 thì sản phẩm phải được cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ do tổ chức có đủ điều kiện cấp.
- c) Nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3, Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện hỗ trợ định kỳ 6 tháng/lần.
- d) Trong cùng một thời điểm có nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ các chương trình, dự án khác nhau thì tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

ĐIỀU 4 HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ

1 Trình tự, thủ tục đề xuất, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư, cam kết hỗ trợ dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí.

2 Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ sau đầu tư

- a) *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) về Sở Tài chính. Hồ sơ gồm:*
 - (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ theo mẫu ban hành theo Nghị quyết này;
 - (2) Bản sao chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ do tổ chức có đủ điều kiện cấp (mang theo bản chính để đối chiếu);
 - (3) Chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật: Bản chính hợp đồng kinh tế, biên bản thanh lý hợp đồng, bản sao hóa đơn giá trị gia tăng (cung cấp bản chính để đối chiếu) và các chứng từ khác theo quy định.
- b) Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.
- c) Căn cứ quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất hữu cơ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách theo quy định.

3 Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ lãi suất vốn vay

a) Trước ngày 25/6 và ngày 25/12 hàng năm các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) về Sở Tài chính để tổng hợp, thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay gồm:

(1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay theo mẫu ban hành theo Nghị quyết này.

(2) Chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

(3) Hợp đồng hoặc kế ước vay vốn giữa tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách (trường hợp phát sinh lần đầu).

b) Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức tín dụng và các đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho chủ dự án biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

c) Căn cứ quyết định phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách theo quy định.

4 Tổ chức, cá nhân thực hiện việc quyết toán kinh phí thực hiện dự án theo quy định hiện hành của Nhà nước

ĐIỀU 5 NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(1) Nguồn ngân sách tỉnh.

(2) Các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2019/NQ-HĐND NGÀY 01/08/2019 CỦA HĐND TỈNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

ĐIỀU 1

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1 Phạm vi điều chỉnh

- a) Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) và các chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước.

2 Đối tượng áp dụng

- a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác.
- b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- d) Doanh nghiệp.
- đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

ĐIỀU 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1 Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

- ☑ Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 100 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2 Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

- ✓ Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 5,0 tỷ đồng.

3 Hỗ trợ giống

- ✓ Hỗ trợ 70% chi phí mua giống, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

4 Hỗ trợ bao bì, nhãn mác

- ✓ Hỗ trợ 100 chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

5 Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng

- ✓ Hỗ trợ tối đa 40 chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới (*không áp dụng đối với chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật của các dự án, đề tài khoa học cấp tỉnh*), áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (*bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam, các chứng nhận chất lượng sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm*), mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

ĐIỀU 3

NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ tại khoản 1,3,4,5 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác và ngân sách tỉnh.
2. Nguồn kinh phí hỗ trợ tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác và ngân sách tỉnh.

KẾ HOẠCH

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ MỤC TIÊU

1. Mục Đích

- ▶ Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Thủy sản năm 2017, Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 của Chính phủ; Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản pháp luật liên quan khác.
- ▶ Bảo vệ, tái tạo, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở các thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh, nhất là các loài thủy sản quý, hiếm, bản địa có nguy cơ tuyệt chủng.
- ▶ Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng và giá trị nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.
- ▶ Kiểm soát chặt chẽ, xử lý các đối tượng vi phạm các hoạt động khai thác, vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ các loài thủy sinh vật quý hiếm nằm trong danh mục cấm; những loài thủy sinh vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại.
- ▶ Nâng cao thu nhập cho cộng đồng cư dân sống ven sông hồ thủy điện thông qua việc quản lý, khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản.

2. Yêu Cầu

- ▶ Nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn; xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về sử dụng xung điện, chất độc, chất nổ,... để khai thác thủy sản theo quy định.

- ▶ Tổ chức thông tin, tuyên truyền rộng rãi đến với người dân về các quy định của pháp luật, các hành vi cấm sử dụng trong khai thác thủy sản
- ▶ Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các cấp, các ngành và người dân trong việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- ▶ Đẩy mạnh xã hội hóa trong thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản trên sông, hồ thủy điện, nhằm bổ sung nguồn lợi thủy sản và góp phần làm sạch môi trường nước ở các thủy vực tự nhiên.

3. Mục Tiêu Đến Năm 2025

- ▶ Tổ chức thực hiện 02 đợt thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản, số lượng giống thả ≥ 20.000 con/đợt.
- ▶ Xây dựng được 05 tổ chức cộng đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên các hồ thủy điện và trên sông.
- ▶ Bảo tồn 04 loài cá bản địa quý hiếm (Chiên, Lăng chấm, Dầm xanh, Anh vũ).
- ▶ Sản lượng thủy sản tự nhiên tại các thủy vực sông, hồ chứa tăng lên 30% so với thời điểm hiện tại.



NỘI DUNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn

- ▶ **a) Nội dung:** Tuyên truyền, phổ biến hiệu quả các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, như: Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 của Chính phủ; Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.
- ▶ **b) Đối tượng tuyên truyền, phổ biến** là các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động có liên quan đến lĩnh vực thủy sản; cán bộ theo dõi, phụ trách về lĩnh vực thủy sản từ cấp tỉnh đến cấp xã.
- ▶ **c) Hình thức tuyên truyền, phổ biến** xây dựng chương trình truyền thông, phóng sự về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh cơ sở; các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo, tài liệu, tờ rơi, tờ gấp, pano,...

▶ **d) Số lượng tuyên truyền, phổ biến:** Mỗi năm thực hiện 1-2 chuyên mục, phóng sự; in 1.000 tờ rơi, tờ gấp; tổ chức hội nghị tập huấn tại địa bàn các xã, phường, thị trấn ven sông, hồ thủy điện, mỗi năm dự kiến 6 lớp (24 lớp/4 năm) và 40 đại biểu/lớp.

▶ **đ) Huy động các tổ chức:** Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Giáo hội Phật giáo tỉnh Tuyên Quang tham gia các hoạt động tuyên truyền về hoạt động thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản và công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, ngư cụ cấm sử dụng trong khai thác thủy sản, sinh vật ngoại lai, ảnh hưởng của môi trường sống các loài thủy sản

▶ **a) Tổ chức điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề;** điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

▶ **b) Xác định và đánh giá hiện trạng:** Các bãi đẻ trứng, nơi cư trú, đường di cư, phân bố của các loài cá quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao cần phải bảo tồn như: Cá Dầm xanh, cá Anh vũ, cá Chiên, cá Lăng chấm, một số loài cá ngạnh,...; số lượng các loài, sản lượng khai thác; đề xuất công tác quản lý, khu vực cấm khai thác, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; đánh giá ảnh hưởng của môi trường sống đối với các loài thủy sản.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản

▶ **a) Thanh tra, kiểm tra, giám sát tại các khu vực trên sông, hồ thủy điện, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm theo quy định.**

▶ **b) Thành lập hoặc kiện toàn các tổ kiểm tra liên ngành tại cấp huyện để tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định.**

▶ **c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên, đột xuất và theo kế hoạch được phê duyệt hằng năm.**

▶ **d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm tại cơ sở (xã, phường, thị trấn).**

▶ **đ) Tăng cường công tác giám sát của cộng đồng thông qua việc xây dựng các tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nhân rộng kết quả đạt được của mô hình.**

4. Về khoa học, công nghệ và khuyến ngư

a) Tiếp tục nghiên cứu, lựa chọn giống bố, mẹ và hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo một số loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản bản địa nhằm bổ sung nguồn giống thủy sản phục vụ công tác tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, phục hồi một số giống loài thủy sản bản địa, quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; nhân rộng kết quả đề tài, dự án về sản xuất giống gắn với bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản góp phần tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sinh sống ven sông, hồ thủy điện.

b) Triển khai đề tài nghiên cứu khoa học về các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng nhằm bổ sung thông tin về đặc điểm sinh học, sinh thái, biến động quần thể, đề xuất loại hình bảo vệ thích hợp.

c) Triển khai thí điểm các mô hình tổ chức sản xuất gắn với quản lý của cộng đồng để bảo vệ nguồn lợi và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sinh sống ven sông, hồ thủy điện, từ đó tổng kết và nhân rộng mô hình hiệu quả.

d) Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới trong bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản.

d) Danh mục các dự án ưu tiên:

- Dự án thu thập, lưu giữ nguồn gen các loài cá bản địa quý hiếm (cá Chiên, cá Lăng chấm, cá Anh vũ, cá Dầm xanh ...)

- Đề tài nghiên cứu khoa học về các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng nhằm bổ sung thông tin về đặc điểm sinh học, sinh thái, biến động quần thể, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản thích hợp.

5. Thả cá bổ sung tái tạo, phục hồi nguồn lợi thủy sản trên sông, hồ

a) Thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 21 Luật Thủy sản năm 2017.

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thả bổ sung các giống loài thủy sản (cá truyền thống, cá có giá trị kinh tế cao, cá đặc sản của địa phương).

c) Khuyến khích huy động các nguồn lực tham gia vào hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản thông qua các tổ chức, cá nhân, các cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn thực hiện 02 đợt thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản, số lượng dự kiến thả bổ sung, tái tạo giống thủy sản ≥ 20.000 con/đợt từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước và nguồn xã hội hóa...

KẾ HOẠCH

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục Đích

- ▶ Xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và hàng năm.
- ▶ Phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận trong xã hội, phát huy tính năng động, sáng tạo, chủ động tham gia trực tiếp của người dân.

2. Yêu Cầu

- ▶ Đảm bảo nguyên tắc tập trung cho cơ sở.
- ▶ Huy động mọi tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện Chương trình, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của cán bộ và nhân dân trong xây dựng nông thôn mới.
- ▶ Đảm bảo sự vào cuộc quyết liệt, kiên trì của các cấp, các ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các xã; xác định nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra.

MỤC TIÊU

1. Mục Tiêu Chung

Xác định Chương trình xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, liên tục, lâu dài theo hướng bền vững với sự tham gia của người dân là chủ yếu.

Lồng ghép có hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án thực hiện trên địa bàn nông thôn.

Phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông sản hàng hóa gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

2. Mục Tiêu Cụ Thể

2.1. Toàn tỉnh có trên 68% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (85/124 xã)

- ▶ Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí của 47 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.
- ▶ Phần đầu có thêm ít nhất 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- ▶ Trên 30% xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.
- ▶ 10% số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu trong tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- ▶ Nâng số tiêu chí bình quân chung toàn tỉnh trên 17 tiêu chí/xã.

2.2. Có thêm Huyện Hàm Yên đạt chuẩn huyện nông thôn mới; duy trì, giữ vững thành phố Tuyên Quang hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

2.3. Về hạ tầng kinh tế - xã hội

- ▶ 100% số xã có cơ sở hạ tầng thủy lợi đạt chuẩn theo quy định (đảm bảo tỷ lệ tưới chắc cho lúa trên 80%).
- ▶ 100% số xã có cơ sở hạ tầng lưới điện đạt chuẩn theo quy định (100% số thôn và 99,5% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh sử dụng điện lưới quốc gia).
- ▶ 100% số xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, cơ sở hạ tầng thông tin - truyền thông, nhà ở dân cư đạt chuẩn theo quy định, đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.
- ▶ Trên 68% số xã có cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, cơ sở vật chất văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

2.4. Đầu tư tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tăng trưởng từ 14% trở lên.

2.5. Thu nhập trên ha canh tác bình quân 120 triệu đồng/năm; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 44 triệu đồng/người/năm.

2.6. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2-2,5%/năm theo quy định hiện hành.

2.7. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học từ mức độ 2 trở lên, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non trên 53%, tiểu học trên 70%, trung học cơ sở trên 70% và trung học phổ thông trên 35%.

2.8. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 72%, trong đó có bằng, chứng chỉ trên 30%.

2.9. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) dưới 20%; phấn đấu 100% người dân có thẻ Bảo hiểm Y tế.

2.10. Trên 90% hộ gia đình đạt gia đình văn hoá; trên 80% số thôn, tổ dân phố đạt thôn, tổ dân phố văn hoá.

2.11. 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn; trên 96% chất thải rắn thông thường được xử lý theo quy định.

2.12. Phấn đấu 100% số xã trên địa bàn tỉnh có ít nhất 01 thôn đạt chuẩn "Thôn nông thôn mới kiểu mẫu" và 02 vườn hộ gia đình đạt chuẩn "Vườn mẫu nông thôn mới".



NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quy Hoạch

- ✓ Hỗ trợ 73 xã triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung.

2. Giao Thông

- ✓ Thực hiện chỉnh trang đường đô thị theo tiêu chí đô thị văn minh.
- ✓ Xây dựng 50,1 km tuyến đường huyện và xây dựng 03 bến xe gắn với mục tiêu xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới.
- ✓ Xây dựng 34,5 km đường trung tâm xã theo hướng đô thị, 1.640,1 km đường giao thông nông thôn và 200 công trình cầu trên đường giao thông nông thôn.



Tuyến Đường Giao Thông Nội Đồng Của Thôn Lung May, Xã Khuôn Hà, Huyện Lâm Bình



Đường Giao Thông Nội Đồng Gắn Liền Với Kênh Mương Tại Xã Hòa An, Huyện Chiêm Hóa

3. Thủy Lợi

- ✓ Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa 114 công trình thủy lợi đầu mối, kè chống thiên tai; thực hiện kiên cố hóa 306,4 km kênh mương.

** Tuyến Kênh Mương Nội Đồng Ở Thôn Thăng Long, Xã An Tường, Tp Tuyên Quang Được Kiên Cố Hóa Bằng Cấu Kiến Bê Tông Thành Mỏng Đúc Sẵn.*



4. Điện

- ✓ Xây dựng, sửa chữa 174 công trình hạ tầng lưới điện và 728 km đường dây trung áp, hạ áp.

5. Trường Học

- ✓ Xây dựng 148 công trình trường học các cấp, gồm: 50 công trình trường Mầm non, mẫu giáo; 48 công trình trường Tiểu học; 49 công trình trường Trung học cơ sở và 01 công trình trường Trung học phổ thông thuộc huyện Hàm Yên.

6. Cơ sở vật chất văn hóa

- ✓ Xây dựng sân vận động, trung tâm văn hóa - thể thao huyện gắn với mục tiêu xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới.
- ✓ Xây dựng 33 nhà văn hóa và 39 sân thể thao xã; 172 nhà văn hóa và 43 sân thể thao thôn; hỗ trợ trang thiết bị cho 562 nhà văn hóa thôn.

* Nhà Văn Hóa Thôn
Nậm Chá, Xã Lăng Can,
Huyện Lâm Bình Được
Xây Dựng Khang Trang

Đáp Ứng Nhu Cầu Sinh Hoạt Văn Hóa Văn
Nghệ, Thể Thao Của Nhân Dân Trong Thôn.



7. CSHT thương mại nông thôn

- ✓ Hỗ trợ 24 xã có quy hoạch chợ nông thôn theo quy hoạch chung cấp huyện thực hiện nâng cấp, cải tạo chợ.

8. Thông tin và truyền thông

- ✓ Nâng cấp Trung tâm Phát thanh huyện gắn với mục tiêu xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới.
- ✓ Nâng cấp, sửa chữa 15 điểm bưu điện văn hóa xã và nâng cấp 05 Đài Truyền thanh cơ sở của 05 xã.

9. Nhà ở dân cư

- ✓ Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và đóng góp của nhân dân để thực hiện xóa 2.695 nhà tạm.

10. Kinh tế và tổ chức sản xuất

- ✓ Lồng ghép các vốn để hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- ✓ Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị, kết hợp xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

11. Y tế

- ✓ Xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên gắn với mục tiêu xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới.
- ✓ Xây dựng, nâng cấp 41 trạm y tế xã và bổ sung trang thiết bị cho 10 trạm Y tế xã.

12. Môi trường

- ✓ Xây dựng 02 bãi chôn lấp rác thải, 01 nhà máy xử lý rác thải, xử lý rác thải cụm công nghiệp và tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới.
- ✓ Xây dựng 73 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, 5.004 nhà tắm, 5.817 nhà tiêu, 3.990 chuồng trại chăn nuôi, 38 điểm thu gom rác, trang bị xe trở rác tại các thôn, 12 bãi tập kết và xử lý rác thải cụm xã và 68 nghĩa trang theo quy hoạch.

13. Xây dựng thôn mẫu

- ✓ Lựa chọn 133 thôn thực hiện chỉ đạo xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

14. Xây dựng vườn mẫu

- ✓ Lựa chọn 268 vườn hộ gia đình thực hiện chỉ đạo xây dựng vườn mẫu nông thôn mới.



NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo và cơ quan tham mưu giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp; làm tốt công tác, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Quán triệt các văn bản của Trung ương, của tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng tiêu chí đối với các xã đã đạt chuẩn.
- Xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu và huyện nông thôn mới.
- Xây dựng kế hoạch triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025, Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.
- Rà soát, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo, bộ máy giúp việc Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp và bố trí công chức cấp xã chuyên trách theo dõi Chương trình xây dựng nông thôn mới.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ xây dựng nông thôn mới, coi trọng đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng và thái độ trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân; tổ chức có hiệu quả phong trào thi đua "Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"; thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng.

- Tiếp tục đổi mới tuyên truyền sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và người dân về quan điểm, chủ trương, mục tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua "Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc từ tỉnh đến cơ sở chủ trì cùng các tổ chức chính trị - xã hội đóng vai trò nòng cốt trong vận động, tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân, hội viên, đoàn viên tham gia xây dựng nông thôn mới theo đúng phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng".

3. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.
- Rà soát, đánh giá cơ chế, chính sách hỗ trợ; kịp thời bổ sung, sửa đổi đảm bảo phù hợp, đúng phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ".

4. Đa dạng các nguồn vốn huy động xây dựng nông thôn mới. Tập trung nguồn lực để thực hiện dứt điểm từng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

5. Các cấp, các ngành, địa phương tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình.

6. Huy động nhân dân tập trung phát triển kinh tế; phát triển kinh tế hợp tác, Hợp tác xã, trang trại, gia trại,...; tham gia thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, bảo vệ cảnh quan môi trường.

7. Cán bộ, đảng viên gương mẫu đi đầu trong việc tham gia tuyên truyền và chủ động thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới.

8. Nâng cao chất lượng tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn xã; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp.

KẾ HOẠCH

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH "MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM" TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Mục Đích

- ▶ Triển khai Chương trình OCOP làm cơ sở cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện sát với tình hình thực tế, bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đề ra.
- ▶ Huy động các Chương trình, chính sách trên địa bàn tỉnh lồng ghép triển khai thực hiện Chương trình OCOP đồng bộ, tập trung đào tạo cho đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành và doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh tham gia Chương trình OCOP nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô theo vùng, sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị gắn liền với thị trường tiêu thụ.
- ▶ Duy trì phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm đã được chứng nhận, định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực có thể mạnh đã được chứng nhận từ 4 sao lên 5 sao.

Yêu Cầu

- ▶ Các cấp, ngành xác định Chương trình OCOP là Chương trình phát triển kinh tế quan trọng ở khu vực nông thôn, thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với việc phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị, nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư, góp phần hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- ▶ Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn cần ưu tiên đưa nội dung triển khai Chương trình OCOP vào Chương trình công tác trọng tâm hàng năm của đơn vị để chủ động thực hiện có hiệu quả Chương trình.
- ▶ Tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ cho các chủ thể tham gia Chương trình OCOP phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng thương hiệu, đồng thời thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn mở rộng quy mô phát triển sản xuất, chế biến theo quy trình tiêu chuẩn.



MỤC TIÊU

Mục Tiêu Chung

- ▶ Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực quản lý cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp và dịch vụ du lịch có lợi thế của các địa phương theo chuỗi giá trị; phát huy sức sáng tạo và tiềm năng của địa phương để nâng cao thu nhập cho người dân và thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Mục Tiêu Cụ Thể Đến Năm 2025

- ▶ Tổng số sản phẩm OCOP toàn tỉnh trên 230 sản phẩm; tất cả các xã, phường, thị trấn có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đạt hạng 3 sao trở lên.
- ▶ Tiêu chuẩn hoá 44 sản phẩm đã xếp hạng năm 2020 từ hạng 3 sao lên hạng 4 sao, 5 sao.
- ▶ Tiêu chuẩn hoá 10 sản phẩm tiềm năng 5 sao, lập hồ sơ trình Hội đồng đánh giá, phân hạng cấp Quốc gia, trong đó phấn đấu đến hết năm 2025 có ít nhất 07 sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao (mỗi huyện, thành phố đều có ít nhất 01 sản phẩm hạng 5 sao).
- ▶ Tiêu chuẩn hoá, tổ chức đánh giá, phân hạng mới 209 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, trong đó có ít nhất 150 sản phẩm đạt hạng 3 sao trở lên.
- ▶ Thực hiện hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu Chương trình OCOP nhằm hỗ trợ tích cực công tác quản lý Nhà nước và kết nối thông tin, xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP của tỉnh.



Công Tác Tuyên Truyền, Đào Tạo, Tập Huấn

- ▶ Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, công chức quản lý các cấp về công tác quản lý, điều hành thực hiện Chương trình OCOP; quy trình đánh giá, xếp hạng sản phẩm hàng năm; hướng dẫn, hỗ trợ, lập hồ sơ đăng ký sản phẩm tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP.
- ▶ Hướng dẫn cho các chủ thể sản phẩm OCOP sản xuất, kinh doanh nông sản lập phương án và tổ chức thực hiện phát triển sản xuất, kinh doanh đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến, đảm bảo an toàn thực phẩm, phát triển ổn định, bền vững; đào tạo, tập huấn về kỹ năng xúc tiến thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất. Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình OCOP các tỉnh thành trong nước.

Phát Triển Nâng Cao Chất Lượng Sản Phẩm, Tiêu Chuẩn Hoá Và Đánh Giá, Phân Hạng Sản Phẩm OCOP

- ▶ Hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm OCOP (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm). Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm chủ lực, đặc sản địa phương tham gia đánh giá phân hạng giai đoạn 2021-2025. Tổ chức đánh giá, phân hạng được 209 sản phẩm, trong đó khuyến khích ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm ngành thực phẩm, ngành thủ công mỹ nghệ và trang trí để gắn với các hoạt động dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch.
- ▶ Hướng dẫn khảo sát đánh giá hiện trạng sản phẩm, xây dựng phiếu đăng ký sản phẩm; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả; hỗ trợ tư vấn, đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP hàng năm theo quy định.
- ▶ Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi từ khâu sản xuất đến sơ chế, phân loại, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, thực hiện truy suất nguồn gốc sản phẩm.

Xúc Tiến Thương Mại Và Hội Nhập Quốc Tế

- ▶ Xây dựng các hoạt động truyền thông, marketing, quảng bá sản phẩm OCOP phát trên Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh; chương trình giới thiệu sản phẩm OCOP trên VTV truyền hình Việt Nam; giới thiệu sản phẩm trên các Website do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quản lý và trên các sàn giao dịch thương mại điện tử khác.
- ▶ Tổ chức các Hội chợ Xúc tiến thương mại nông nghiệp, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp OCOP Tuyên Quang; sự kiện không gian văn hóa du lịch và giới thiệu các sản phẩm đặc sản Tuyên Quang tại các thành phố lớn. Tổ chức giới thiệu sản phẩm OCOP Tuyên Quang tại các hội nghị, nơi có hoạt động thương mại, giao lưu văn hóa, du lịch.
- ▶ Xây dựng các trung tâm, cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại các khu du lịch, khu dân cư, tại các siêu thị, chợ truyền thống, trung tâm hành chính cấp huyện.

Xây Dựng Dự Án Điểm Thực Hiện Chương Trình OCOP

- ▶ Dự án dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch Homestay.
- ▶ Mô hình hợp tác xã sản xuất sản phẩm OCOP gắn với dịch vụ du lịch nông thôn và điểm du lịch.
- ▶ Dự án sản phẩm OCOP áp dụng khoa học công nghệ chế biến sâu sản phẩm đậu đen.
- ▶ Dự án sản xuất chè hữu cơ áp dụng khoa học công nghệ chế biến sâu.
- ▶ Dự án sản phẩm OCOP cam sành sản xuất theo quy trình hữu cơ.
- ▶ Dự án sản phẩm OCOP chè sản xuất theo quy trình hữu cơ.
- ▶ Dự án liên kết sản xuất bưởi ngọt theo hướng hữu cơ và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.
- ▶ Dự án sản phẩm OCOP áp dụng khoa học công nghệ chế biến sâu chè của làng nghề chè.



Công Tác Chỉ Đạo Điều Hành

- ▶ Thành lập Ban chỉ đạo Chương trình OCOP cấp tỉnh, cấp huyện để chỉ đạo, điều hành, điều phối các hoạt động của các sở, ngành, đơn vị liên quan tham gia triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025. Thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện, cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025.
- ▶ Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành đưa chương trình OCOP vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị để chỉ đạo thực hiện và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm để triển khai thực hiện thường xuyên, lâu dài.

Công Tác Tuyên Truyền Nâng Cao Nhận Thức

- ▶ Thực hiện tốt việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp về Chương trình OCOP; lồng ghép các chương trình công tác, lĩnh vực ngành, đơn vị, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng để người dân biết, hiểu, thay đổi nhận thức về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung và chu trình thực hiện OCOP, xác định được mục tiêu, lợi ích trong việc tham gia chương trình OCOP.
- ▶ Mở rộng quy mô sản xuất theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn (*VietGAP, hữu cơ...*); đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm; bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất; sử dụng bao bì, nhãn hiệu đúng quy định; phát huy tốt sức mạnh cộng đồng, phát huy những giá trị tiềm năng, lợi thế vùng trong tổ chức sản xuất và phát triển sản phẩm, tạo ra nguồn sản phẩm phong phú, đảm bảo về chất lượng, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương, góp phần thiết thực vào thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- ▶ Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất về lợi ích trong việc tham gia Chương trình OCOP được hưởng các chính sách hỗ trợ, để chủ động nguồn lực đầu tư nâng cấp dây chuyền, thiết bị, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, chế biến sản phẩm, cải tiến mẫu mã, tem nhãn, bao bì... đóng góp kinh phí tham gia các Hội chợ, Hội nghị kết nối tiêu thụ sản phẩm, nhằm tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm.

Nguồn Kinh Phí

- ▶ Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh tham gia chương trình OCOP phải chủ động về nguồn lực và phát huy tốt nội lực (*vốn, đất đai, sức lao động, công nghệ...*); đồng thời tích cực huy động nguồn lực từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức khác...
- ▶ Cân đối, bố trí vốn từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp hằng năm; vốn ngân sách tỉnh thông qua việc thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh và huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác bố trí phù hợp, kịp thời thực hiện tốt các nội dung Chương trình đề ra.

Cơ Chế, Chính Sách

- ▶ Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Trung ương theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 55/2015/NĐ-TTg ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn...
- ▶ Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh, như: Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ (*Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020*), chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (*Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019*); chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019*).

Khoa Học Và Công Nghệ

- ▶ Hỗ trợ các chủ thể sản phẩm OCOP ứng dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến.
- ▶ Hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn, như: Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt (GMP), tiêu chuẩn hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát giới hạn (HACCP), quy trình quản lý chất lượng (ISO)...
- ▶ Xây dựng các dự án khoa học công nghệ về ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh các sản phẩm OCOP, sản phẩm tiềm năng OCOP đã có bao bì, tem truy xuất nguồn gốc trên cơ sở nhu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP.
- ▶ Ưu tiên công tác phát triển, đăng ký xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ về kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu đối với các sản phẩm OCOP. Áp dụng, ứng dụng khoa học quản lý trong xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã sản xuất, các hộ sản xuất sản phẩm OCOP.

Xúc Tiến Thương Mại Và Hội Nhập Quốc Tế

- ▶ Tổ chức, tham gia các hội nghị, diễn đàn, hội chợ xúc tiến thương mại nhằm quảng bá sản phẩm và huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình OCOP; nghiên cứu và phát triển thị trường trong nước tiến tới thị trường xuất khẩu; tập trung các thị trường mục tiêu trong từng giai đoạn.
- ▶ Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP trên các Website của tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và trên các sàn giao dịch thương mại điện tử khác. Mỗi huyện, thành phố cân đối ngân sách và vận động tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng các điểm giới thiệu, kết nối tiêu thụ và bán sản phẩm OCOP theo phương châm xã hội hóa.

KẾ HOẠCH

THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 174/QĐ-TTg NGÀY 05/02/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030

1 MỤC ĐÍCH

- ▶ Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 và các văn bản có liên quan đến xuất khẩu nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

2 YÊU CẦU

- ▶ Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hành động, cụ thể hóa thành các văn bản chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện để thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

3 MỤC TIÊU CHUNG

- ▶ Cụ thể hóa các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung triển khai thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Tuyên Quang trong xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030.
- ▶ Phát triển sản xuất nông lâm thủy sản theo chuỗi, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, gắn với phát triển mạng lưới các doanh nghiệp bảo quản, chế biến và xuất khẩu nhằm nâng cao sức cạnh tranh, tăng giá trị kinh tế và phát triển bền vững.

4**MỤC TIÊU CỤ THỂ****Mục tiêu đến năm 2025**

- ▶ Giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản của tỉnh Tuyên Quang đạt khoảng 61,23 triệu USD vào năm 2025. Trong đó, nhóm nông sản chính như: chè (chè xanh, chè đen) đạt khoảng 7,05 triệu USD; lâm sản (gỗ, gỗ keo ván sàn giấy, bột giấy, đũa...) đạt khoảng 51,76 triệu USD; các mặt hàng khác (chuối, lạc, sắn...) đạt khoảng 2,42 triệu USD.
- ▶ Khoảng 70 % sản phẩm xuất khẩu truy xuất được nguồn gốc.
- ▶ Khoảng 70% giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản qua chế biến và chế biến sâu.

Mục tiêu đến năm 2030

- ▶ Giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản của tỉnh Tuyên Quang đạt khoảng 82,33 triệu USD vào năm 2030. Trong đó, nhóm nông sản chính như: chè đạt khoảng 8,92 triệu USD; lâm sản đạt khoảng 69,78 triệu USD; các mặt hàng khác (chuối, lạc, sắn...) đạt khoảng 3,63 triệu USD.
- ▶ Khoảng 75 % sản phẩm xuất khẩu truy xuất được nguồn gốc; phần đầu có sản phẩm xuất khẩu được gắn thương hiệu quốc gia.
- ▶ Khoảng 75 % giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản qua chế biến và chế biến sâu.

5**NHIỆM VỤ CHỦ YẾU****1. Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến**

- ▶ Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án và các văn bản có liên quan tới toàn thể nhân dân.
- ▶ Hỗ trợ cập nhật các thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn hàng hóa của các nước nhập khẩu.
- ▶ Cung cấp thông tin thị trường nước ngoài, các quy định khi xảy ra tranh chấp thương mại.
- ▶ Thường xuyên tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm nông lâm thủy sản của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài.

2. Cơ chế, chính sách

- ▶ Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- ▶ Thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Đề án Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2035.
- ▶ Thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- ▶ Thực hiện Kế hoạch Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Đề án củng cố, đổi mới và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

3. Nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm

- ▶ Xây dựng và nhân rộng các mô hình, dự án sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn như: Rainforest Alliance có trên 800 ha (chè); VietGAP, hữu cơ trên 5.000 ha (chè, cam, bưởi, rau đậu).
- ▶ 100% các cơ sở sản xuất chế biến, bảo quản thực phẩm quy mô công nghiệp áp dụng các chương trình quản lý chất lượng tiên tiến trong chế biến, như: GMP/SSOP, HACCP, ISO 22000...
- ▶ Có trên 100 ha cây ăn quả, chè được cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc theo yêu cầu của từng thị trường nhập khẩu.

4. Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, chuyển đổi số

Trong toàn chuỗi giá trị nông lâm thủy sản; thực hiện Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025.

5. Phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến

Nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông lâm thủy sản, như: Công nghệ sau thu hoạch, công nghệ bảo quản, dự trữ...; thực hiện kế hoạch tổng thể về phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6. Xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, phát triển thị trường nông lâm thủy sản

Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quyết định số 194/QĐ-TTG ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030.

7. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh

Nông sản đặc sản của địa phương theo mô hình mỗi xã một sản phẩm; xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư và ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến nông lâm thủy sản, đầu tư trang thiết bị công nghệ hiện đại nhằm gia tăng giá trị sản xuất.

KẾ HOẠCH

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP (IPM) TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC, CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

I MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục Đích

- ▶ Mở rộng diện tích ứng dụng IPM trên các loại cây trồng chủ lực nhằm tăng hiệu quả sản xuất và phát triển nông nghiệp bền vững; góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; bảo vệ sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường.

2. Yêu Cầu

- ▶ Nội dung, nhiệm vụ và giải pháp đề ra phải cụ thể, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, có tính khả thi cao và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện.

II MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- ▶ Giảm thiểu mối nguy hại do lạm dụng hóa chất, nhất là thuốc bảo vệ thực vật (BTV) đối với sức khỏe cộng đồng, môi trường, an toàn thực phẩm; tăng hiệu quả sản xuất và phát triển nông nghiệp bền vững góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- ▶ Hàng năm đào tạo 30 giảng viên chính cấp tỉnh, huyện thông qua khóa đào tạo giảng viên (TOT) để có đủ nguồn năng lực tổ chức các lớp huấn luyện nông dân nông cốt (FFS) về IPM trong sản xuất đại trà.
- ▶ Lồng ghép các lớp tập huấn mùa vụ để tuyên truyền, phổ biến kiến thức IPM trên các cây trồng chủ lực, có hiệu quả kinh tế cao đến người sản xuất (*hàng năm tổ chức 01 lớp tại tỉnh, 07 lớp tại huyện và 500 lớp tại các xã*).
- ▶ Xây dựng 30 mô hình cấp tỉnh, 108 mô hình cấp huyện áp dụng IPM trên các loại cây trồng chủ lực.
- ▶ Trên 80% số xã có đội ngũ nông dân nông cốt có hiểu biết, kỹ năng và ứng dụng hiệu quả quản lý dịch hại IPM vào sản xuất.
- ▶ Diện tích sản xuất các cây lúa, ngô, lạc, rau, chè, cây ăn quả có trên 80% ứng dụng IPM; trên 70% số hộ nông dân sản xuất hiểu biết và áp dụng IPM; giảm lượng thuốc hóa học, phân đạm, giống, nước tưới và tăng hiệu quả sản xuất.



NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức của người sản xuất và cộng đồng

- 1.1 Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật IPM, thu gom vỏ bao bì thuốc BTVT sau sử dụng, phổ biến Luật Trồng trọt, Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật... các quy định của pháp luật về quản lý sử dụng giống, thuốc BTVT, phân bón,... tới người sản xuất.
- 1.2 Xây dựng các tin, bài, phóng sự, chuyên mục khuyến nông về IPM để phổ biến tới người sản xuất các nguyên tắc, quy trình kỹ thuật IPM; các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn.
- 1.3 Tổ chức hội nghị, hội thi tìm hiểu về IPM để nâng cao nhận thức của người sản xuất về công tác quản lý, sử dụng thuốc BTVT, phân bón nhằm giảm thiểu mối nguy hại đối với sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm, tăng hiệu quả sản xuất và phát triển nông nghiệp bền vững.

1.4 Xây dựng tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật, sổ tay hướng dẫn quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), in tờ rơi, poster tuyên truyền... để phổ biến kiến thức IPM; phổ biến ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

2. Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nông dân

2.1 Xây dựng đội ngũ giảng viên cấp tỉnh, cấp huyện thông qua việc tổ chức các khóa đào tạo giảng viên (TOT), các lớp huấn luyện nông dân nòng cốt (FFS) về IPM...; nâng cao kỹ năng, kỹ thuật cho cán bộ làm công tác bảo vệ thực vật, khuyến nông và đội ngũ nông dân nòng cốt về IPM.

2.2 Tham gia các hoạt động phối hợp, liên kết với các trường, các viện để nghiên cứu về chương trình IPM.

2.3 Bổ sung, hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống theo dõi, điều tra phát hiện, dự tính dự báo, giám sát dịch hại, giám sát phòng trừ nhằm đáp ứng kịp thời, chính xác thông tin phục vụ công tác quản lý dịch hại trên cây trồng.

2.4 Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm; lấy mẫu phân tích chất lượng, dư lượng thuốc BVTV trong rau, quả, chè.

3. Xây dựng mô hình ứng dụng IPM

3.1 Chuyển giao kỹ thuật cho người sản xuất áp dụng các biện pháp kỹ thuật IPM: Sử dụng giống mới có khả năng chống chịu, phân bón hữu cơ, vi sinh, chế phẩm sinh học, thuốc thảo mộc, pheromone, bẫy bả diệt sâu hại...; các biện pháp kỹ thuật, thâm canh bền vững nhằm giảm sử dụng thuốc BVTV, giảm nước tưới, giảm phát thải khí nhà kính, đảm bảo năng suất, chất lượng cây trồng.

3.2 Xây dựng mô hình áp dụng IPM trong giai đoạn 2021-2025 (30 mô hình cấp tỉnh, 108 mô hình cấp huyện) trên các loại cây trồng chủ lực: Lúa, ngô, lạc, rau, chè, cây ăn quả trên địa bàn các huyện, thành phố. Cụ thể như sau:

Cây lương thực (cây lúa, ngô)

- ✓ Xây dựng mô hình áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững nhằm giảm sử dụng hóa chất, giảm nước tưới, giảm phát thải khí nhà kính, tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, luân canh cây trồng, sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học, xử lý rơm rạ để cải tạo đất, sử dụng giống chống chịu.
- ✓ Số lượng mô hình: Cấp tỉnh 02 mô hình/năm; cấp huyện 02 mô hình/huyện/năm.

Cây công nghiệp ngắn ngày (cây lạc)

- ✓ Xây dựng mô hình áp dụng quản lý dịch hại bằng biện pháp sinh thái. Hạn chế sử dụng hóa chất, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, chế phẩm sinh học, các biện pháp che phủ đất bằng rơm rạ, nilon...
- ✓ Số lượng mô hình: Cấp tỉnh 01 mô hình/năm; cấp huyện (*thực hiện tại huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình, Sơn Dương*) 01 mô hình/huyện/năm.

Cây rau

- ✓ Xây dựng mô hình áp dụng các quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học, phân hữu cơ, phân vi sinh, thuốc thảo mộc, pheromone, bẫy bả diệt sâu hại... giảm sử dụng hóa chất.
- ✓ Số lượng mô hình: Cấp tỉnh 01 mô hình/năm; cấp huyện (*thực hiện tại huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Thành phố Tuyên Quang*) 01 mô hình/huyện/năm.

Cây công nghiệp dài ngày (cây chè)

- ✓ Xây dựng mô hình áp dụng quản lý dịch hại, hạn chế sử dụng hóa chất, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, chế phẩm sinh học kiểm soát dịch hại, xen canh cây che bóng, cây che phủ đất.
- ✓ Số lượng mô hình: Cấp tỉnh 01 mô hình/năm; cấp huyện (*thực hiện tại huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang*) 01 mô hình/huyện/năm.

Cây ăn quả (cây cam, bưởi, chanh, chuối...)

- ✓ Xây dựng mô hình áp dụng quản lý dịch hại bằng biện pháp sinh thái, hạn chế sử dụng hóa chất, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, chế phẩm sinh học...
- ✓ Số lượng mô hình: Cấp tỉnh 01 mô hình/năm; cấp huyện (*thực hiện tại huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn*) 01 mô hình/huyện/năm.

3.3 Tổ chức sơ, tổng kết đánh giá các mô hình, tuyên truyền nhân rộng các mô hình IPM đảm bảo hiệu quả kỹ thuật, kinh tế và xã hội.

4. Nhân rộng áp dụng IPM trong sản xuất đại trà

4.1 Mở rộng áp dụng phương pháp "nông dân huấn luyện nông dân" với các chủ đề về IPM, thâm canh cây trồng bền vững, giảm thiểu nguy cơ do sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...*).

4.2 Tuyên truyền kết quả mô hình IPM và mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tới cộng đồng thôn, bản, xã.

4.3 Mở rộng ứng dụng IPM trên cây lúa, ngô, lạc, rau, chè, cây ăn quả,... tại các xã nông thôn mới, các xã có mô hình sản xuất cánh đồng lớn trên cơ sở phát huy tối đa nguồn lực của người sản xuất, ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua lồng ghép các chương trình, dự án.

5. Phát động phong trào toàn dân thực hiện IPM

5.1 Xây dựng Quy chế phối hợp với các đoàn thể cấp tỉnh.

5.2 Phát động phong trào toàn dân thực hiện IPM trên cây trồng từ tỉnh đến cơ sở gắn với phong trào thu gom vỏ bao bì thuốc BTVT sau sử dụng.

5.3 Thành lập Tổ dịch vụ BTVT gắn với thu gom vỏ bao bì thuốc BTVT tại các huyện, thành phố. Tổ dịch vụ BTVT thực hiện việc kiểm tra thăm đồng, tổ chức phun phòng trừ dịch hại, quản lý tốt việc sử dụng, nâng cao nhận thức cho người nông dân về sử dụng thuốc BTVT bảo vệ môi trường sinh thái.

5.4 Thực hiện thí điểm mô hình câu lạc bộ IPM tại một số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

5.5 Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn thu gom; lắp đặt bể chứa và xử lý tiêu hủy vỏ bao bì thuốc BTVT trên địa bàn tỉnh.

6. Về cơ chế chính sách

Thực hiện lồng ghép các chính sách đã ban hành, các chương trình, dự án để hỗ trợ công tác tuyên truyền, đào tạo tập huấn, thành lập và duy trì hoạt động của Tổ dịch vụ BTVT, câu lạc bộ IPM; thu gom, tiêu hủy vỏ bao bì thuốc BTVT...

KẾ HOẠCH

ĐẢM BẢO CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn nhằm quản lý rủi ro và khắc phục sự cố có thể xảy ra từ nguồn nước, cơ sở xử lý nước và hệ thống truyền dẫn, phân phối nước đến khách hàng sử dụng.

Bảo đảm cung cấp nước liên tục, đủ lưu lượng, duy trì đủ áp lực, chất lượng nước góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe con người.

2

MỤC TIÊU CỤ THỂ

Đến năm 2025: Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 50%.

Đối với các xã theo lộ trình kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ đạt đô thị loại V thì phải đảm bảo chỉ tiêu cấp nước theo quy định.

Dự kiến đến năm 2025, duy trì hoạt động ổn định 232 công trình hiện có đang hoạt động và các công trình được đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025; Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 118 công trình hiện có đang hoạt động kém bền vững và không hoạt động nhưng có khả năng cải tạo sửa chữa để đảm bảo cấp nước an toàn.

3

PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- ✓ Phạm vi thực hiện: Triển khai trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch đối với hệ thống cấp nước tập trung nông thôn được quản lý vận hành bởi các mô hình tổ chức khác nhau trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- ✓ Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc quản lý vận hành, sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- ✔ Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn do Tổng cục Thủy lợi ban hành tại Quyết định số 244/QĐ-TCTL-NN ngày 06/6/2019 của Tổng cục Thủy lợi.
- ✔ Xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế; kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt khu vực nông thôn theo quy chuẩn quy định.
- ✔ Bố trí huy động, lồng ghép các nguồn lực, đầu tư cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước bị hư hỏng xuống cấp nhằm cung ứng đầy đủ, liên tục và bảo đảm chất lượng nguồn nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, nhất là khu vực khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa.
- ✔ Quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước: Bảo vệ chất lượng nguồn nước nguyên liệu; xử lý nghiêm các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép...
- ✔ Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả như: Đa dạng hoá các hình thức tổ chức tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực sử dụng các nguồn nước sạch; nâng cao nhận thức về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, trách nhiệm bảo vệ nguồn nước và bảo vệ sức khỏe đến người sử dụng nước.
- ✔ Khuyến khích, ứng dụng tiến bộ khoa học trong đầu tư xây dựng, trong sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn bảo đảm chất lượng, an toàn, giảm tỷ lệ thất thoát nước và kịp thời ứng phó, xử lý sự cố.
- ✔ Tổ chức tập huấn cho các cán bộ quản lý, vận hành khai thác công trình nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý công trình.
- ✔ Rà soát năng lực của các đơn vị cấp nước trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện để sắp xếp củng cố, kiện toàn đảm bảo năng lực quản lý công trình theo quy định.
- ✔ Đối với các công trình không còn khả năng cải tạo, sửa chữa, nâng cấp: Khẩn trương tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các bên có liên quan trước khi đề nghị thanh lý theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính.

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục Tiêu Chung

- ▶ Xây dựng Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2021-2025 gồm tập hợp các nhiệm vụ khuyến nông, trong đó tập trung vào hướng dẫn, tổ chức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ các ngành hàng, sản phẩm nông lâm nghiệp chủ lực và đặc sản của tỉnh đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, làm căn cứ đề xuất kế hoạch khuyến nông, dự toán kinh phí hàng năm và chủ động trong việc bố trí nguồn lực triển khai thực hiện.
- ▶ Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp để tăng thu nhập, làm giàu, thích ứng với các điều kiện cạnh tranh, khí hậu, thị trường và gắn với phát triển du lịch sinh thái. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm; thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường khả năng chống chịu thiên tai, đảm bảo an ninh lương thực, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông lâm nghiệp thuỷ sản tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.
- ▶ Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

2. Mục Tiêu Cụ Thể

2.1 Về đào tạo, tập huấn

- ▶ Tổ chức 70 lớp đào tạo, tập huấn cho 2.100 lượt cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông, cán bộ hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân điển hình... Nội dung về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ kỹ thuật chuyên ngành; tập huấn (TOT) về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực, công tác tiếp cận thị trường và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị; nâng cao kiến thức về an toàn thực phẩm, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc gia; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh 4.0 trong sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản; công tác sản xuất và chọn giống cây trồng, vật nuôi.

2.2 Về thông tin tuyên truyền

- ▶ **Thông tin tuyên truyền:** Thực hiện và phối hợp thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền Chương trình Khuyến nông; tuyên truyền các chủ trương, chính sách của trung ương và của tỉnh về nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, để người dân nắm bắt nhanh, chính xác, đầy đủ và kịp thời nhất.
 - ✔ Phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Tuyên Quang thực hiện 180 Chuyên mục khuyến nông trên truyền hình tỉnh.
 - ✔ Xuất bản tài liệu khuyến nông: 50.000 tờ hướng dẫn sử dụng giống và thời vụ; 400.000 tờ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi; 6.000 quyển Bản tin khuyến nông và thị trường, 500 quyển sổ tay khuyến nông.
 - ✔ Tăng cường phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia để tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh trên các phương tiện thông tin của trung ương.
- ▶ **Tổ chức 47 hội nghị, tọa đàm, diễn đàn khuyến nông, học tập kinh nghiệm** (35 hội nghị tổng kết nhân rộng mô hình; 04 cuộc tọa đàm; 03 Diễn đàn khuyến nông & nông nghiệp; 05 chuyến khảo sát học tập kinh nghiệm, xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm).

2.3 Về xây dựng Dự án, mô hình khuyến nông

- ▶ Xây dựng Dự án, mô hình khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp đồng thời tạo cầu nối gắn kết nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản. Với tổng số 03 dự án và 57 mô hình¹ khuyến nông tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP; sản phẩm có thế mạnh của địa phương trong tỉnh, mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP; sản xuất nông nghiệp hữu cơ; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình sản xuất hiệu quả bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu...

2.4 Về hướng dẫn, tổ chức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

- ▶ Tư vấn, hướng dẫn ít nhất 10 doanh nghiệp liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân; hướng dẫn 5 hợp tác xã/tổ hợp tác trở lên thực hiện dịch vụ trọn gói từ cung ứng dịch vụ đầu vào đến bao tiêu sản phẩm đầu ra; tổ chức 10 hoạt động xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường, tuyên truyền quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh; đẩy mạnh tư vấn, hướng dẫn hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, thiết kế bao bì, mẫu mã sản phẩm; phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn... đẩy mạnh liên kết "5 nhà"²; khuyến khích các hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, cánh đồng lớn...

2.5 Về hợp tác khuyến nông

- ▶ Đẩy mạnh xã hội hoá công tác khuyến nông, chủ động mời gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước, các cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu, các trường đại học... tham gia vào các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm hợp tác về đào tạo tập huấn kiến thức khoa học công nghệ mới, triển khai các mô hình, đề tài, dự án khuyến nông phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

¹ . Về dự án: 01 dự án về lĩnh vực trồng trọt, 02 dự án về lĩnh vực chăn nuôi. Về mô hình: 20 mô hình trồng trọt, 15 mô hình chăn nuôi, 14 mô hình lâm nghiệp và 8 mô hình thủy sản.

² . Nhà nước, nhà khoa học, nhà băng (ngân hàng), doanh nghiệp, nhà nông.



PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi

- ▶ Triển khai thực hiện Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn toàn tỉnh. Căn cứ vào danh mục Chương trình được phê duyệt, hàng năm tiến hành khảo sát chọn địa điểm, xây dựng thuyết minh dự án, mô hình, kế hoạch dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo theo các quy định hiện hành của Nhà nước, làm căn cứ triển khai thực hiện.

2. Đối tượng

- ▶ Là các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Thời gian thực hiện

- ▶ Từ năm 2021 đến năm 2025.



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Về đào tạo, tập huấn

- ▶ Căn cứ nhu cầu sản xuất, thị trường và định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh, bám sát vào các ngành hàng, sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản, lựa chọn một số nội dung đào tạo tập huấn về kiến thức mới, phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất của tỉnh, đồng thời xây dựng kế hoạch, tổ chức các khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành. Trong giai đoạn 2021-2025, tổ chức 70 lớp tập huấn cho 2.100 lượt người tham gia (30 người/lớp), cụ thể:

1.1 Tổ chức 05 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông... tham gia.

1.2 Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao kiến thức về an toàn thực phẩm, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản xuất VietGAP, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc gia cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhóm hộ sản xuất, cá nhân tham gia sản xuất hữu cơ.

1.3 Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao kiến thức về ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh 4.0 trong sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản cho cán bộ khuyến nông, chủ trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp và nông dân sản xuất.

1.4 Tổ chức 05 lớp đào tạo tập huấn tiêu giáo viên (TOT) về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực (cây cam, cây bưởi, cây chè) cho cán bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp.

1.5 Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất và chọn giống cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh cho cán bộ kỹ thuật chuyên ngành của ngành nông nghiệp.

1.6 Tổ chức 10 lớp tập huấn công tác tiếp cận thị trường và liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản theo chuỗi giá trị cho nông dân, chủ trang trại trên địa bàn tỉnh.

1.7 Tổ chức 35 lớp tập huấn về sản xuất hàng hoá đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực, đặc sản của từng địa phương cho cán bộ khuyến nông và cộng tác viên khuyến nông cơ sở.

2. Về thông tin, tuyên truyền

2.1 Thông tin truyền thông

✓ Xuất bản 500 quyển sổ tay khuyến nông; in ấn 50.000 tờ hướng dẫn cơ cấu giống và thời vụ; 400.000 tờ gấp hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi; 6.000 quyển Bản tin khuyến nông và thị trường.

✓ Xây dựng 180 Chuyên mục khuyến nông trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Tuyên Quang. Phối hợp với Báo Tuyên Quang xây dựng 360 tin bài tuyên truyền các mô hình có hiệu quả, hộ sản xuất điển hình, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, xây dựng nông thôn mới, các tin tức sự kiện của ngành nông nghiệp tỉnh...

✓ Hàng năm phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia để tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh trên các phương tiện thông tin của trung ương như: Cơ quan báo, đài, Bản tin Khuyến nông, Website của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia...

2.2 Tổ chức khảo sát học tập kinh nghiệm, diễn đàn khuyến nông, hội nghị, tọa đàm

- ✔ Tổ chức 05 chuyến khảo sát học tập kinh nghiệm, xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình ứng dụng công nghệ cao; xây dựng nông thôn mới nâng cao để áp dụng vào sản xuất.
- ✔ Tổ chức 03 Diễn đàn khuyến nông & nông nghiệp về thực trạng và giải pháp phát triển một số sản phẩm chủ lực, sản phẩm thế mạnh của tỉnh hoặc các giải pháp liên kết sản xuất và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.
- ✔ Tổ chức 35 hội nghị tổng kết đánh giá các mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới đạt hiệu quả để tuyên truyền nhân rộng tại các huyện, thành phố.
- ✔ Tổ chức 04 cuộc tọa đàm về chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm các cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh.

3. Về xây dựng Dự án, mô hình Khuyến nông

- ▶ Xây dựng các dự án, mô hình trình diễn khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và tăng giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, tăng thu nhập cho nông dân, đồng thời tạo cầu nối gắn kết nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giai đoạn 2021-2025, xây dựng 03 dự án và 57 mô hình khuyến nông về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

3.1 Về xây dựng Dự án Khuyến nông (03 dự án)

- ✔ Dự án sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm và thực hiện cơ giới hoá một số khâu trong sản xuất, chế biến, quy mô 24 ha/3 năm tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Na Hang, giai đoạn 2022-2024.
- ✔ Dự án liên kết chăn nuôi gà lông màu (Ri lai, Mía Lai...) bán chăn thả hướng tới xây dựng thương hiệu, quy mô 24.000 con/3 năm thực hiện tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, giai đoạn 2022-2024.
- ✔ Dự án liên kết chăn nuôi lợn sinh sản giống bản địa, theo hướng an toàn sinh học gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, quy mô 240 con (40 lợn đực, 200 lợn cái hậu bị)/2 năm tại 2 huyện: Yên Sơn, Lâm Bình, giai đoạn 2022-2023.

3.2 Về xây dựng mô hình Khuyến nông (57 mô hình)

3.2.1. Về lĩnh vực trồng trọt (xây dựng 20 mô hình):

- 04 mô hình liên kết sản xuất giống lúa chất lượng theo tiêu chuẩn hữu cơ gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, quy mô 40 ha/4 năm tại các huyện.
- 03 mô hình trồng tre Lục trúc lấy măng gắn với phát triển du lịch sinh thái, quy mô 9 ha/3 năm tại các huyện: Chiêm Hoá, Na Hang, Lâm Bình.
- 02 mô hình ứng dụng công nghệ tưới, kết hợp sử dụng bón phân qua hệ thống tưới tự động trên cây (chè, cam...), quy mô 04 ha/2 năm tại 2 huyện: Yên Sơn, Hàm Yên.
- 03 mô hình liên kết sản xuất rau an toàn theo hướng hữu cơ trong nhà lưới gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, quy mô 2.000 m² nhà lưới/2 năm tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.
- 03 mô hình liên kết sản xuất cây Gai xanh lấy sợi gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, quy mô 15 ha/2 năm tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hoá.
- 01 mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và thu hái bảo quản sản phẩm cây Lê gắn với phát triển du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, quy mô ha (03 ha trồng mới và 10 ha chăm sóc)/2 năm tại huyện Na Hang.
- 04 mô hình trồng một số giống mới (cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu...)/3 năm tại các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Na Hang, Lâm Bình.

3.2.2. Về lĩnh vực lâm nghiệp (xây dựng 14 mô hình):

- 06 mô hình áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn sử dụng giống mới chất lượng cao (Keo lai nuôi cấy mô, Keo tai tượng nhập ngoại, Lát hoa...), quy mô 220 ha/2 năm tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá.
- 08 mô hình trồng thâm canh cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu (cây Dổi ghép, cây Sa nhân tím, cây Khôi nhung...), quy mô 14 ha/3 năm tại các huyện: Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương, Chiêm Hoá, Lâm Bình.

3.2.3. Về lĩnh vực chăn nuôi (xây dựng 15 mô hình):

- 02 mô hình cải tạo đàn dê (sử dụng giống dê đực Bore, dê cái lai Bách thảo) theo hướng nâng cao giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, quy mô 220 con (20 con dê đực và 200 con dê cái)/2 năm tại 2 huyện: Na Hang, Lâm Bình.

- 04 mô hình ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo để cải tạo và nâng cao tầm vóc đàn trâu địa phương, quy mô 1.280 liều tinh trâu ngoại (trâu Murrah) để phối giống cho 320 con trâu cái /4 năm tại các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hoá, Na Hang.

- 04 mô hình nuôi vịt thương phẩm (vịt Bầu đất) theo hướng an toàn sinh học gắn với tiêu thụ sản phẩm, quy mô 12.000 con/4 năm tại các huyện: Yên Sơn, Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình.

- 04 mô hình chăn thả lợn rừng sinh sản theo hướng an toàn sinh học gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, quy mô 300 con/4 năm tại các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Yên Sơn.

- 01 mô hình cải tạo, nâng cấp để mở rộng sản xuất, chế biến, bảo quản thịt trâu khô trong chuỗi liên kết chăn nuôi trâu, bò vỗ béo của Hợp tác xã Nông nghiệp Công nghệ cao Tiến Thành - Tuyên Quang, quy mô 100 m² nhà sơ chế và các thiết bị chế biến thịt trâu khô.

3.2.4. Về lĩnh vực thủy sản (xây dựng 8 mô hình):

- 04 mô hình nuôi cá đặc sản trong lồng trên sông nước tĩnh, hồ thủy điện gắn với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, quy mô 20 lồng cá (108 m³/lồng) tại các huyện.

- 04 mô hình nuôi cá chép ruộng, quy mô 02 ha tại 2 huyện: Na Hang, Chiêm Hóa hoặc Sơn Dương.

4. Về hướng dẫn, tổ chức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

▶ Đẩy mạnh hướng dẫn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị là một trong các giải pháp then chốt để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

✔ Tư vấn, hướng dẫn ít nhất 10 doanh nghiệp xây dựng Chương trình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hướng dẫn nông dân ký hợp đồng, tổ chức sản xuất các sản phẩm đảm bảo an toàn, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, đồng thời kiểm tra, giám sát các bên tham gia liên kết thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng.

- ✔ Tư vấn, hướng dẫn ít nhất 10 doanh nghiệp xây dựng Chương trình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hướng dẫn nông dân ký hợp đồng, tổ chức sản xuất các sản phẩm đảm bảo an toàn, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, đồng thời kiểm tra, giám sát các bên tham gia liên kết thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng.
- ✔ Hướng dẫn củng cố, đổi mới hoạt động từ 5 hợp tác xã/tổ hợp tác trở lên theo hình thức dịch vụ trọn gói từ cung ứng dịch vụ đầu vào đến bao tiêu sản phẩm. Khuyến khích các hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, cánh đồng lớn...
- ✔ Tổ chức 10 hoạt động xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, cải tiến bao bì sản phẩm để nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm; thực hiện quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh trên báo, đài trung ương, địa phương, các hội nghị, hội thảo, toạ đàm, diễn đàn...

5. Về hợp tác khuyến nông

- ✔ Hàng năm phối hợp tổ chức ít nhất 01 hội thảo cấp tỉnh về trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông và khoa học công nghệ với các tổ chức, chuyên gia, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để đưa tiến bộ kỹ thuật, các giống vật nuôi, giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sản xuất của tỉnh.
- ✔ Phối hợp với các trường đại học, Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu chuyển giao khoa học để triển khai các mô hình, dự án thuộc nguồn vốn khuyến nông trung ương, vốn của các tổ chức, cá nhân và nguồn vốn của tỉnh.
- ✔ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đề xuất triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

MỤC LỤC

ĐỀ ÁN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HÀNG HÓA, TẬP TRUNG VÀO CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC, ĐẶC SẢN THEO CHUỖI LIÊN KẾT BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, GIÁ TRỊ GIA TĂNG CAO GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.	1
--	----------

QUAN ĐIỂM	1
MỤC TIÊU TỔNG QUÁT	1
MỘT SỐ MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2025	2
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	3
NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025	4
1. Định hướng sản xuất theo vùng	4
2. Cơ cấu các sản phẩm	5
3. Cơ cấu sản xuất theo từng lĩnh vực	9
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	11
I. Phát triển sản xuất theo lĩnh vực, sản phẩm, vùng	11
II. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn	12
III. Ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển nông nghiệp hàng hóa	13
IV. Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm	13
V. Xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới	14
VI. Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và ứng dụng công nghệ cao	15
VII. Phát triển hợp tác, liên kết sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm	18
VIII. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển nông nghiệp, hạ tầng nông thôn	21
IX. Bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai	21
X. Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch	22
XI. Hiệu quả của đề án	22
XII. Tổ chức thực hiện	23

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035	24
---	-----------

QUAN ĐIỂM	24
MỤC TIÊU	24
Mục tiêu tổng quát	24
Một số mục tiêu cụ thể	25
NHIỆM VỤ	27
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	28

1. Tuyên Truyền Nâng Cao Nhận Thức	28
2. Củng Cố, Tổ Chức Nâng Cao Hiệu Quả Sản Xuất Lâm Nghiệp	28
3. Giải Pháp Về Cơ Chế, Chính Sách Đầu Tư Phát Triển Lâm Nghiệp	29
4. Huy Động Các Nguồn Lực	29
5. Áp Dụng Khoa Học, Kỹ Thuật, Công Nghệ	29
6. Thực Hiện Các Nhiệm Vụ Bảo Vệ Và Phát Triển Rừng	30
7. Tổ Chức Sản Xuất Kinh Doanh	31
8. Chế Biến Gỗ Phát Triển Thị Trường Lâm Sản	32
9. Hợp Tác Quốc Tế	32
10. Công Tác Giao Đất, Giao Rừng	32
HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	33

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI TRÂU HÀNG HÓA THEO CHUỖI LIÊN KẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2019-2025 **34**

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	34
II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	35

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2019-2025 **38**

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	38
II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	39

NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2021/NQ-HĐND NGÀY 16/7/2021 CỦA HĐND TỈNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HÀNG HÓA; SẢN PHẨM OCOP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025 **43**

ĐIỀU 1: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH	43
ĐIỀU 2: ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	43
ĐIỀU 3: NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN	43
ĐIỀU 4: NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN	44
ĐIỀU 5: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TÍN DỤNG	44
ĐIỀU 6: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ VẬT TƯ, GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI	47
ĐIỀU 7: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG SẢN XUẤT KHẨU	49
ĐIỀU 8: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TƯỚI TIỀN TIẾN, TIẾT KIỆM NƯỚC	50
ĐIỀU 9: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CẤP CHỨNG NHẬN THEO TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN	50
ĐIỀU 10: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	51
ĐIỀU 11: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI	53

MỤC 2. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	53
ĐIỀU 12: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGÕ, XÓM	53

ĐIỀU 13: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG BỂ BIOGAS HOẶC BỂ TỰ HOẠI.....	54
ĐIỀU 14: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CẢI TẠO VƯỜN HỘ GIA ĐÌNH ĐẠT CHUẨN.....	55
“VƯỜN MẪU NÔNG THÔN MỚI; XÂY DỰNG THÔN ĐẠT CHUẨN” THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU”	
ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH	55
NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2020/NQ-HĐND NGÀY 15/12/2020 CỦA HĐND TỈNH QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	57
ĐIỀU 1: QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG TRÊN	57
ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	
NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 15/12/2020 CỦA HĐND TỈNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG	58
ĐIỀU 1: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	58
ĐIỀU 2: NỘI DUNG CHÍNH SÁCH.....	58
ĐIỀU 3: DANH MỤC, QUY MÔ, ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ.....	59
ĐIỀU 4: HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ.....	60
ĐIỀU 5: NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN.....	61
NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2019/NQ-HĐND NGÀY 01/8/2019 CỦA HĐND TỈNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG	62
ĐIỀU 1: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	62
ĐIỀU 2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ.....	62
ĐIỀU 3: NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH	63
KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025	64
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ MỤC TIÊU.....	64
II. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.....	65
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025	68
MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	68
MỤC TIÊU	68
NỘI DUNG THỰC HIỆN.....	70
NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	73

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “MỠI XÃ MỘT SẢN PHẨM” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025	76
MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.....	76
MỤC TIÊU.....	77
NỘI DUNG KẾ HOẠCH.....	78
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	80
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 174/QĐ-TTG NGÀY 05/02/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030	83
1. MỤC ĐÍCH.....	83
2. YÊU CẦU.....	83
3. MỤC TIÊU CHUNG.....	83
4. MỤC TIÊU CỤ THỂ.....	84
5. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU.....	84
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP (IPM) TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC, CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025	87
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.....	87
II. MỤC TIÊU.....	87
III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP.....	88
KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025	92
1. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.....	92
2. MỤC TIÊU CỤ THỂ.....	92
3. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	92
4. NỘI DUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN.....	93
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	94
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	94
II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN.....	97
III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	97



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TUYÊN QUANG

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

